

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TRẦN THỊ THÙY MAI

**HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH
TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM
HOÀNG MAI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TRẦN THỊ THÙY MAI

**HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH
TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM
HOÀNG MAI**

Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS, TS PHẠM CÔNG ĐOÀN**

HÀ NỘI, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận văn là hoàn toàn trung thực, chính xác, có nguồn gốc rõ ràng. Các đánh giá, kết luận khoa học của Luận văn chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào trước đây.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Trần Thị Thùy Mai

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, trước tiên tôi xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô trường Đại học Thương Mại đã tận tâm giảng dạy, truyền đạt những kiến thức quý báu cho tôi trong suốt thời gian học tập tại trường.

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến PGS,TS Phạm Công Đoàn, người hướng dẫn khoa học của luận văn, đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và đóng góp nhiều ý kiến để tôi hoàn thành bài luận văn.

Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn đến lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình điều tra, khảo sát thực tế, thu thập số liệu phục vụ cho việc phân tích, tổng hợp số liệu và viết luận văn.

Mặc dù đã cố gắng nhưng do trình độ, năng lực và thời gian có hạn nên luận văn của tôi không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong các thầy cô giáo, các bạn đóng góp ý kiến để nội dung nghiên cứu này hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	vii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ.....	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu	4
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	5
7. Kết cấu luận văn	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.....	6
1.1. VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	6
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của vốn kinh doanh của doanh nghiệp	6
1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh.....	9
1.1.3. Nguồn hình thành vốn kinh doanh.....	14
1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	16
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	16
1.2.2. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	17
1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	18
1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.....	23
1.3.1. Nhân tố khách quan	23

1.3.2. Nhân tố chủ quan.....	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH GIAI ĐOẠN 2012 – 2015	27
2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH	27
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.....	27
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Công ty	29
2.1.3. Các lĩnh vực kinh doanh và thị trường hoạt động của Công ty	35
2.1.4. Các nguồn lực chủ yếu.....	36
2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2012 - 2015.....	38
2.2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH GIAI ĐOẠN 2012 – 2015	42
2.2.1. Khái quát tình hình quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.....	42
2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty .	50
2.2.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.....	53
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH.....	68
2.3.1. Những thành tựu đạt được	68
2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân	70
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH..	73
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH ĐẾN NĂM 2020.....	73
3.1.1. Định hướng phát triển của ngành công nghiệp xi măng Việt Nam	73
3.1.2. Định hướng phát triển của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn đến năm 2020.....	74

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH.....	76
3.2.1. Giải pháp chung nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty	76
3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định	82
3.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	85
3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.....	88
3.3.1. Kiến nghị với Nhà nước.....	88
3.3.2. Kiến nghị với Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	89
KẾT LUẬN.....	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ĐVT	Đơn vị tính
2	GTGT	Giá trị gia tăng
3	MTV	Một thành viên
4	SXKD	Sản xuất kinh doanh
5	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
6	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
7	TSCĐ	Tài sản cố định
8	TSDH	Tài sản dài hạn
9	TSNH	Tài sản ngắn hạn
10	VCD	Vốn cố định
11	VKD	Vốn kinh doanh
12	VLD	Vốn lưu động

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	36
Bảng 2.2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015	39
Bảng 2.3: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	43
Bảng 2.4: Cơ cấu vốn cố định của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	46
Bảng 2.5: Cơ cấu vốn lưu động của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	48
Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	54
Bảng 2.7: Tình hình thanh toán của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	60
Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015	63
Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	66

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

Biểu đồ 2.1: Quy mô vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015	42
Biểu đồ 2.2: Tình hình biến động nguồn vốn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015.....	44
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu và biến động nguồn vốn chủ sở hữu của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012-2015.....	45
Biểu đồ 2.4: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch Giai đoạn 2012 - 2015	56
Biểu đồ 2.5: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015	57
Biểu đồ 2.6: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015	58
Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch ...	30

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Để tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh thì bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần một lượng vốn tiền tệ nhất định và trong quá trình phát triển luôn đòi hỏi sự bổ sung đáp ứng sự gia tăng của quy mô vốn sản xuất kinh doanh. Như vậy, vốn kinh doanh không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường hiện nay, việc huy động vốn đầy đủ kịp thời và việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lại càng trở nên cấp thiết hơn, quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là muốn tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp cần có những biện pháp gì để tổ chức quản lý và sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả.

Với những sản phẩm chính là xi măng, clinker, vật liệu chịu lửa, đá xây dựng và các sản phẩm khác liên quan nhằm cung cấp vật liệu xây dựng cho thị trường cả nước, nên nhu cầu về vốn tại các công ty sản xuất xi măng là rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay xi măng Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là về thị trường tiêu thụ xi măng khi cung đang vượt quá cầu, khiến nhiều công ty xi măng ở trong tình trạng lỗ chồng chất. Với nhiều năm hoạt động, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã không ngừng phát triển và ngày một lớn mạnh, là một trong những công ty hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất xi măng; cũng gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt của các công ty xi măng khác và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Một nhiệm vụ quan trọng đặt ra với Công ty là huy động tối đa các nguồn lực tài chính để phát triển sản xuất, đồng thời phải không ngừng hoàn thiện công tác tổ chức quản lý, sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả cao, vừa bảo toàn, phát triển được vốn kinh doanh, đồng thời mang lại lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, với mong muốn được đóng góp một phần vào công tác nâng cao hiệu quả sử

dụng vốn kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch cũng như tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng, tôi đã lựa chọn nghiên cứu đề tài: *“Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch”*.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan

Trong điều kiện nền kinh tế phát triển và có nhiều biến động như hiện nay, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là vấn đề được các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà khoa học và hoạt động thực tiễn đặc biệt quan tâm. Vì vậy, có nhiều công trình nghiên cứu về những chủ đề liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn với mức độ và cách tiếp cận khác nhau. Có thể nêu ra một số công trình nghiên cứu về đề tài này như:

Luận văn Thạc sỹ “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tập đoàn FPT” (tác giả Trần Thị Huyền Trang, Học viện tài chính, 2013). Luận văn gồm 3 chương đã đưa các khái niệm, lý luận, thực trạng và đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Phạm vi nghiên cứu khá rộng, tuy nhiên còn chung chung, chưa phân tích sâu tình hình vốn cố định của FPT, chưa đưa ra được những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của FPT.

Luận văn Thạc sỹ “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh” (tác giả Vũ Thị Thu Trang, trường Đại học Thương Mại, 2014). Luận văn thạc sỹ đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và đã dùng các chỉ số để phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, đưa ra các giải pháp và định hướng phát triển của công ty cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh.

Luận văn Thạc sỹ “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH các hệ thống Viễn thông VNPT – FUJITSU (VFT)” (tác giả Đỗ Thái Bình, Học viện Công nghệ Bưu Chính Viễn Thông, 2013). Luận văn gồm 3 chương đã đưa các khái niệm, lý luận, thực trạng và đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tuy nhiên, tác giả phân tích kết quả hoạt động kinh doanh, cơ cấu và nguồn hình thành vốn còn sơ sài, từ đó những nguyên nhân còn tồn tại đưa ra cũng chưa thật sự đầy đủ.

Luận văn Thạc sỹ “Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sao Thái Dương – Chi nhánh Hà Nam” (tác giả Đỗ Thị Thùy Trang, Học viện tài chính, 2013). Phạm vi nghiên cứu của luận văn chỉ gói gọn ở Chi nhánh Hà Nam của Công ty CP Sao Thái Dương. Luận văn đã phân tích được các nguyên nhân vì sao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh chưa hiệu quả, tuy nhiên, chưa đưa ra được những giải pháp cụ thể và cần thiết.

Luận văn thạc sỹ kinh tế (2014) của Phạm Thị Thảo, khoa Tài chính ngân hàng, Trường đại học Thương Mại viết về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần công trình Viettel.

Nhìn chung các luận văn nêu trên đã hệ thống hóa một số chỉ tiêu cũng như cơ bản về sử dụng vốn kinh doanh. Từ việc phân tích và đánh giá thực trạng tại công ty mình nghiên cứu, các luận văn nêu trên cũng đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp lại có đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, tính chất và quy mô vốn khác nhau do đó phải đi sâu vào tìm hiểu và phân tích tại doanh nghiệp mới có thể đánh giá được thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đó. Chính vì vậy, trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu của các tác giả đi trước, căn cứ vào thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong thời gian gần đây mà em lựa chọn đề tài “*Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch*” để phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

a. Mục tiêu nghiên cứu

Đưa ra các giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, các nhiệm vụ cụ thể cần giải quyết trong đề tài là:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

a. Đối tượng nghiên cứu

Vấn đề lý luận và thực tiễn về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

b. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

- Phạm vi thời gian: Tư liệu thực tế giai đoạn 2012 – 2015, giải pháp đề xuất cho giai đoạn đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn đã sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở lý luận, để nghiên cứu các vấn đề đảm bảo tính toàn diện, tính hệ thống, tính logic và tính thực tiễn của các giải pháp hoàn thiện.

Luận văn sử dụng đồng thời các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp phân tích, phương pháp hệ thống hóa, phương pháp diễn giải, phương pháp quy nạp, phương pháp tổng hợp... để phân tích, đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty. Trong đó, phương pháp so sánh là phương pháp phân tích chủ yếu: So sánh kỳ này với kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về nguồn vốn, thấy được tình hình quản lý nguồn vốn như thế nào; So sánh kỳ này với mức trung bình của ngành nghĩa là so sánh với những doanh nghiệp cùng loại để thấy hiệu quả sử

dụng vốn kinh doanh của công ty đang ở hiện trạng tốt hơn hay xấu hơn, được hay chưa được. Từ đó, tác giả đưa ra một số biện pháp, các quyết định quản lý vốn kinh doanh chuẩn xác và đánh giá được công ty, đồng thời giúp cho các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định hợp lý, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp của luận văn được khai thác từ các nguồn thông tin tin cậy, như giáo trình và sách chuyên khảo của các trường đại học, học viện về phân tích tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là các báo cáo tài chính tháng, quý, năm của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- *Ý nghĩa khoa học*: Góp phần bổ sung, hoàn thiện, cụ thể hóa phương pháp luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất và cung cấp những căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp, chính sách tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

- *Ý nghĩa thực tiễn*: Trên cơ sở đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của công ty, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch trong những năm tiếp theo.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, mục lục, kết luận, tài liệu tham khảo, danh mục bảng biểu, danh mục các hình vẽ, biểu đồ và sơ đồ, bố cục luận văn trình bày gồm có 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có các yếu tố cơ bản sau: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Để có được các yếu tố này đòi hỏi doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn nhất định phù hợp với quy mô và điều kiện kinh doanh.

Trong lý luận và thực tiễn có nhiều quan niệm khác nhau về vốn, mỗi quan điểm nhìn nhận vốn dưới một góc độ nhất định.

Theo Paul Samuelson và William D. Nordhaus thì: “Vốn là khái niệm thường dùng để chỉ các hàng hoá là vốn nói chung, một nhân tố sản xuất. Một hàng hoá làm vốn, khác với nhân tố sơ yếu (đất đai, lao động) ở chỗ: Nó là một đầu vào mà bản thân là một đầu ra của một nền kinh tế gồm: vốn vật chất (nhà máy, thiết bị, kho hàng), vốn tài chính (tiền, chứng khoán, tín phiếu)” [19]. Quan điểm này đã cho thấy nguồn gốc hình thành vốn, trạng thái biểu hiện của vốn và đặc điểm cơ bản nhất của hàng hoá vốn là chúng vừa là sản phẩm đầu ra, vừa là yếu tố đầu vào của sản xuất nhưng hạn chế cơ bản của quan điểm này là chưa cho thấy mục đích sử dụng của vốn.

Theo Karl Marx: “Vốn (tư bản) là giá trị mang lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất”, tức là một yếu tố khi sử dụng trong quá trình sản xuất sẽ tạo ra một lượng giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Tuy nhiên quan niệm này cũng mới chỉ đề cập đến phạm trù tư bản là tiền khi được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất để tạo ra giá trị thặng dư.

Theo ý nghĩa kinh tế, một số quan điểm lại cho rằng: vốn kinh doanh bao gồm các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ lao động trong doanh nghiệp, các lợi thế cạnh tranh như vị trí, uy tín.

Từ các quan điểm trên, có thể hiểu: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một yếu tố của sản xuất, bao gồm tất cả tài sản hữu hình và vô hình, tồn tại dưới hình

thái tiền tệ và hiện vật mà doanh nghiệp đang sử dụng để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, hình thái tiền tệ tạo thuận lợi cho việc tổng hợp, phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nên khi xét dưới hình thái giá trị có thể thấy rằng:

Trong quá trình kinh doanh, vốn kinh doanh của doanh nghiệp thường xuyên vận động và chuyển hóa từ hình thái ban đầu là tiền sang hình thái hiện vật và cuối cùng lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Sự vận động của vốn kinh doanh như vậy được gọi là sự tuần hoàn của vốn. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, không ngừng. Do đó, sự tuần hoàn của vốn kinh doanh cũng diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của vốn kinh doanh. Sự chu chuyển của vốn kinh doanh chịu sự chi phối rất lớn bởi đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh.

Từ những phân tích trên có thể rút ra khái niệm về vốn kinh doanh của doanh nghiệp như sau: *Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là số vốn tiền tệ ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết dùng trong hoạt động kinh doanh.* Nói cách khác vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Như vậy, vốn kinh doanh không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Đặc điểm vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất: Vốn kinh doanh đại diện cho một lượng tài sản nhất định. Vốn chính là biểu hiện về mặt giá trị của những tài sản có thực mà doanh nghiệp huy động và sử dụng vào sản xuất kinh doanh, bao gồm cả tài sản hữu hình và vô hình như nhà xưởng, máy móc, đất đai, bản quyền, phát minh, sáng chế,...

Thứ hai: Vốn phải được vận động sinh lời - vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để thực sự trở thành vốn thì đồng tiền đó phải vận động sinh lời. Trong quá trình vận động, vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện, nhưng xuất phát điểm và đích đến của vòng tuần hoàn phải là tiền - tiền quay về nơi xuất phát với giá trị ngày càng lớn hơn.

Thứ ba: Vốn phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng. Nếu vốn nằm rải rác ở khắp nơi mà không được tích tụ, tập

trung đến một lượng đủ lớn thì tác dụng của vốn sẽ không được phát huy hoặc phát huy không đáng kể. Do đó, khi đầu tư vào sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp không chỉ khai thác các tiềm năng về vốn mà còn phải tìm cách thu hút các nguồn vốn như phát hành chứng khoán, kêu gọi liên doanh, liên kết....

Thứ tư: Vốn có giá trị về mặt thời gian. Giá trị thời gian của vốn phát sinh do trong điều kiện nền kinh tế thị trường, dưới ảnh hưởng của nhân tố giá cả, lạm phát nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm khác nhau cũng khác nhau, khiến cho một đồng vốn ở thời điểm này sẽ có giá trị khác hẳn ở một thời điểm khác. Chính vì vậy, khi quyết định bỏ vốn đầu tư và xác định hiệu quả do đầu tư mang lại, doanh nghiệp cần chú ý xem xét đến yếu tố thời gian của vốn.

Thứ năm: Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định và phải được quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, tránh hiện tượng thất thoát, lãng phí. Kinh tế thị trường có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn nên tùy thuộc vào hình thức đầu tư, chủ sở hữu có thể là người sử dụng vốn hoặc không, song không bao giờ có một đồng vốn vô chủ và người sử dụng vốn luôn phải có trách nhiệm với đồng vốn mà mình nắm giữ, sử dụng.

Thứ sáu: Trong nền kinh tế thị trường, vốn được xem là loại hàng hóa đặc biệt. Là một hàng hoá vì vốn cũng có giá trị và giá trị sử dụng như mọi hàng hoá khác - giá trị sử dụng của vốn là để sinh lời, khi sử dụng hàng hoá “vốn” sẽ tạo ra một lượng giá trị lớn hơn trước. Nhưng khác với hàng hoá thông thường khác, quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn có thể được gắn với nhau song cũng có thể tách rời nhau, vốn khi bán ra không mất đi quyền sở hữu mà chỉ mất đi quyền sử dụng và người mua vốn chỉ được quyền sử dụng vốn đó trong một thời gian nhất định [16].

1.1.1.3. Vai trò của vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

Khi đề cập tới vai trò của vốn đối với quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp có thể thấy rằng vốn có tầm quan trọng đặc biệt. Dù doanh nghiệp thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào, với quy mô lớn hay nhỏ thì vốn kinh doanh vẫn luôn giữ vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Có thể khái quát vai trò của vốn trên các khía cạnh sau:

- Vốn kinh doanh là điều kiện tiên quyết, quan trọng nhất cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Tùy theo nguồn của vốn kinh doanh, cũng như phương thức huy động vốn mà doanh nghiệp có tên là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh...

- Vốn kinh doanh là một trong số những tiêu thức để phân loại quy mô của doanh nghiệp, xếp loại doanh nghiệp vào loại lớn, nhỏ hay trung bình và là một trong những tiềm năng quan trọng để doanh nghiệp sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có và tương lai về sức lao động, nguồn cung ứng hàng hoá, mở rộng và phát triển thị trường, mở rộng lưu thông hàng hoá.

- Vốn kinh doanh là cơ sở, là tiền đề để doanh nghiệp tính toán hoạch định các chiến lược và kế hoạch kinh doanh; là chất keo để chắp nối, kết dính các quá trình và quan hệ kinh tế; và cũng là dầu nhờn bôi trơn cho cỗ máy kinh tế vận động có hiệu quả.

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp thương mại là yếu tố giá trị. Nó chỉ phát huy được tác dụng khi bảo tồn được và tăng lên được sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Nếu vốn không được bảo toàn và tăng lên sau mỗi chu kỳ kinh doanh thì vốn đã bị thiệt hại, đó là hiện tượng mất vốn. Sự thiệt hại lớn sẽ dẫn đến doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, làm cho doanh nghiệp bị phá sản, tức là vốn kinh doanh đã bị sử dụng một cách lãng phí, không hiệu quả.

1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh

Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển của vốn khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì vốn của doanh nghiệp được chia thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

1.1.2.1. Vốn cố định

a. Khái niệm

Vốn cố định là sự biểu hiện bằng tiền các tài sản cố định của doanh nghiệp. TSCĐ của doanh nghiệp là những tài sản có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, bao gồm các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, đầu tư tài chính dài hạn.

b. Đặc điểm chu chuyển

Đặc điểm nổi bật của TSCĐ là nó được sử dụng trong một thời gian dài và suốt thời gian sử dụng hình thái vật chất của nó không thay đổi nhưng giá trị và giá trị sử dụng của nó thì bị hao mòn dần, tốc độ chu chuyển chậm, thời gian thu hồi vốn lâu. Từ đó có thể rút ra những đặc điểm cơ bản về sự vận động của vốn cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh:

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Vốn cố định được luân chuyển giá trị dần dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Sau nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, bộ phận giá trị “hao mòn” rút ra khỏi quá trình sản xuất tăng dần, do đó quỹ khấu hao tài sản tăng dần lên còn bộ phận “cố định” trong tài sản cố định thì giảm dần cho đến khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng, giá trị của nó chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng tuần hoàn còn gọi là “một vòng luân chuyển”.

Từ những đặc điểm luân chuyển của vốn cố định đã chi phối việc bảo toàn vốn ở tất cả các khâu từ khâu mua sắm đến khâu sử dụng, quản lý tài sản cố định trong kinh doanh trích khấu hao để thu hồi và sử dụng quỹ khấu hao. Bên cạnh đó, việc kinh doanh kém hiệu quả, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, giá bán thấp hơn giá thành nên thu nhập không đủ bù đắp mức hao mòn của tài sản cố định. Lạm phát cũng là nguyên nhân gây thất thoát vốn mà trong công tác bảo toàn vốn cố định doanh nghiệp phải chú trọng.

Vốn cố định có một ý nghĩa rất quan trọng, vì không chỉ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp, có tính chất quyết định tới năng lực sản xuất của doanh nghiệp mà còn do việc sử dụng vốn cố định thường gắn liền với hoạt động đầu tư dài hạn, thu hồi vốn chậm và dễ gặp rủi ro. Vì vậy, để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong hoạt động kinh doanh thường xuyên cần thực hiện các biện pháp để không chỉ bảo toàn mà còn phát triển được vốn cố định của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

Từ nhận thức đúng đắn đặc điểm chu chuyển của vốn cố định, để sử dụng hiệu quả vốn cố định có thể áp dụng các biện pháp cơ bản sau đây:

- Phải tận dụng triệt để thời gian sử dụng, nâng cao hiệu suất và công suất sử dụng của TSCĐ.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp; đẩy nhanh quá trình khấu hao TSCĐ, rút ngắn thời gian sử dụng tạo điều kiện để đổi mới kỹ thuật trong kinh doanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

- Phải đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên và chính xác. Đánh giá đúng giá trị của TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

- Chú trọng đổi mới trang thiết bị, phương pháp công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ hiện có của doanh nghiệp cả về thời gian và công

suất. Kịp thời thanh lý các TSCĐ không cần dùng hoặc đã hư hỏng, không dự trữ quá mức các TSCĐ chưa cần dùng.

- Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng TSCĐ thường xuyên, định kỳ, không để xảy ra tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường gây ra thiệt hại hoặc phải ngừng sản xuất.

- Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

- Không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ tay nghề của người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn của nhà quản lý.

1.1.2.2. Vốn lưu động

a. Khái niệm

Vốn lưu động là sự biểu hiện bằng tiền các tài sản lưu động của doanh nghiệp. Tài sản lưu động của doanh nghiệp là những tài sản tiền tệ hoặc có thể chuyển thành tiền trong chu kỳ kinh doanh. Bao gồm: vốn bằng tiền, hàng tồn kho, các khoản ứng trước và trả trước, các khoản phải thu, đầu tư tài chính ngắn hạn, chi sự nghiệp.

b. Đặc điểm chu chuyển

Vốn lưu động của doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

- Vốn lưu động luân chuyển giá trị toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm mới sản xuất ra và được hoàn lại toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau khi doanh nghiệp kết thúc một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Trong quá trình tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn lưu động thường xuyên vận động và chuyển hóa các hình thái biểu hiện khác nhau qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, vốn lưu động từ hình thái ban đầu là tiền được chuyển hóa sang hình thái vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm hàng hóa, khi kết thúc quá trình tiêu thụ lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Đối với doanh nghiệp thương mại, sự vận động của vốn lưu động nhanh hơn từ hình thái vốn bằng tiền chuyển hóa sang hình thái hàng hóa và cuối cùng chuyển về hình thái tiền. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục không ngừng, nên sự tuần hoàn của vốn lưu động cũng diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của vốn lưu động.

Tốc độ chu chuyển của vốn lưu động nhanh hơn vốn cố định và do đó thu hồi vốn nhanh và liên tục. Khác với vốn cố định, phương pháp sử dụng vốn lưu động có hiệu quả là tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm nói lên hiệu suất sử dụng vốn lưu động cao hay thấp.

Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất. Muốn cho quá trình tái sản xuất được liên tục, doanh nghiệp phải có đủ tiền vốn đầu tư vào các hình thái khác nhau của vốn lưu động, khiến cho các hình thái có được mức tồn tại hợp lý và đồng bộ với nhau. Như vậy sẽ tạo điều kiện cho chuyển hóa hình thái của vốn cho quá trình luân chuyển được thuận lợi, góp phần tăng tốc độ luân chuyển VLĐ, tăng hiệu suất sử dụng vốn lưu động và ngược lại.

Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh, đánh giá quá trình vận động của vật tư. Trong doanh nghiệp, sự vận động của vốn phản ánh sự vận động của vật tư. Số vốn lưu động nhiều hay ít là phản ánh số lượng vật tư, hàng hóa dự trữ sử dụng ở các khâu nhiều hay ít. Vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số lượng vật tư sử dụng tiết kiệm hay không, thời gian nằm ở khâu sản xuất và lưu thông có hợp lý hay không hợp lý. Bởi vậy, thông qua tình hình luân chuyển vốn lưu động có thể kiểm tra, đánh giá một cách kịp thời đối với các mặt mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

Cũng cần thấy rằng, các chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp là nối tiếp và xen kẽ nhau chứ không phải là độc lập và rời rạc. Trong khi một bộ phận của VLĐ được chuyển hoá thành vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang thì một bộ phận khác của vốn lại chuyển từ sản phẩm hàng hoá sang vốn tiền tệ do quá trình sản xuất của doanh nghiệp là thường xuyên, liên tục. Điều này nhắc nhở những nhà quản lý tài chính cần xây dựng những biện pháp thích hợp cho quản lý sử dụng và bảo toàn VLĐ.

Sau đây là những nội dung cần chú ý trong quản lý sử dụng vốn lưu động:

- *Một là, cần phải xác định đúng đắn số vốn lưu động cần thiết trong chu kỳ kinh doanh.*

Việc ước lượng chính xác số vốn lưu động cần dùng cho doanh nghiệp sẽ có tác dụng đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết, tối thiểu cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, đồng thời tránh ứ đọng vốn không cần thiết, thúc đẩy tốc độ luân chuyển vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ không khuyến khích doanh nghiệp khai thác các khả năng tiềm tàng, không có những biện pháp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Từ đó gây ra tình trạng ứ đọng vật tư hàng hoá, vốn luân chuyển chậm và phát sinh các chi phí không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm.

Ngược lại, nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thiếu vốn sẽ không đảm bảo sản xuất liên tục, gây nên những thiệt hại do ngừng sản xuất, không có khả năng thanh toán và thực hiện các hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Do đó việc xác định đúng đắn số vốn lưu động sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của doanh nghiệp.

- Hai là, tổ chức khai thác nguồn tài trợ vốn lưu động.

Trước hết doanh nghiệp cần khai thác triệt để các nguồn vốn nội bộ và các khoản vốn có thể chiếm dụng một cách thường xuyên trong hoạt động kinh doanh. Nếu số VLD còn thiếu, doanh nghiệp phải tiếp tục khai thác các nguồn vốn bên ngoài như: vốn liên doanh, vốn vay của các ngân hàng hoặc các công ty tài chính, vốn do phát hành cổ phiếu, trái phiếu... Khi khai thác các nguồn vốn bên ngoài, điều đáng chú ý nhất là cân nhắc các yếu tố lãi suất tiền vay. Về nguyên tắc, lãi do đầu tư vốn phải lớn hơn lãi suất vay vốn thì người kinh doanh mới đi vay vốn.

- Ba là, phải luôn luôn có những biện pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động.

Cũng như vốn cố định, bảo toàn vốn lưu động có nghĩa là bảo toàn giá trị thực của vốn, nói cách khác bảo toàn vốn là đảm bảo được sức mua của vốn không được giảm sút so với ban đầu. Điều này được thể hiện qua khả năng mua sắm tài sản lưu động và khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kinh doanh.

Để thực hiện được mục tiêu trên, trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp thường áp dụng các biện pháp tổng hợp như: đẩy mạnh khâu tiêu thụ hàng hoá, xử lý kịp thời các vật tư, hàng hoá chậm luân chuyển để giải phóng vốn, phải thường xuyên xác định phần chênh lệch giá về những tài sản lưu động tồn kho để có biện pháp xử lý kịp thời, linh hoạt trong việc sử dụng vốn. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn vốn, doanh nghiệp cần hết sức tránh và xử lý kịp thời những khoản nợ khó đòi, tiến hành áp dụng các biện pháp hoạt động của tín dụng thương mại để ngăn chặn các hiện tượng chiếm dụng vốn.

- Bốn là, phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động. Để phân tích người ta sử dụng các chỉ tiêu như: vòng quay VLD, hiệu suất sử dụng VLD, hệ số nợ... Nhờ các chỉ tiêu trên đây, người quản lý có thể điều chỉnh kịp thời các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng mức doanh lợi.

1.1.3. Nguồn hình thành vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, căn cứ theo quan hệ sở hữu vốn, vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành hai loại là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

* *Vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, chi phối và định đoạt. Khi mới thành lập thì vốn chủ sở hữu do các thành viên đóng góp và hình thành vốn điều lệ. Trong quá trình hoạt động, nguồn vốn chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, nguồn vốn chủ sở hữu còn được bổ sung từ một số nguồn khác như lợi nhuận không chia, quỹ đầu tư phát triển...

Nguồn vốn chủ sở hữu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động hoàn toàn trong sản xuất. Doanh nghiệp có cơ sở để chủ động và kịp thời đưa ra các quyết sách quyết định trong kinh doanh để đạt được các mục tiêu của mình mà không phải tìm kiếm và phụ thuộc vào nguồn vốn tài trợ. Tuy nhiên, nguồn vốn này thường bị hạn chế về quy mô nên không đáp ứng mọi nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, doanh nghiệp vẫn cần phải huy động thêm các nguồn khác từ bên ngoài.

Các loại vốn chủ sở hữu cơ bản của doanh nghiệp bao gồm:

- Vốn góp ban đầu: Là số vốn góp ban đầu do các thành viên chủ sở hữu sáng lập doanh nghiệp đóng góp. Tùy từng loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn có tính chất và hình thức tạo nguồn khác nhau. Đây là nguồn vốn sử dụng lâu dài, ổn định phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư: Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia của doanh nghiệp là bộ phận lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là nguồn vốn bổ sung rất hiệu quả cho hoạt động kinh doanh, tuy nhiên nguồn vốn này bị giới hạn bởi số lượng cũng như thời điểm sử dụng vốn do chịu tác động bởi kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quyết định tỷ lệ vốn để lại tái đầu tư của các thành viên công ty.

- Phát hành cổ phiếu: Để huy động tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Các công ty cổ phần có thể phát hành thêm cổ phiếu để thu hút các nhà đầu tư bên ngoài. Việc thu hút vốn thông qua phát hành cổ phiếu mang lại hiệu quả cao, tuy

nhiên có hạn chế là chia sẻ lợi ích và quyền quản lý cho các thành viên khác bên ngoài doanh nghiệp.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (chủ yếu là tài sản cố định): chỉ có Nhà nước cho phép hoặc các thành viên quyết định.

- Các quỹ của doanh nghiệp: Hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi...

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp (khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp phát không hoàn lại sao cho doanh nghiệp chi tiêu cho mục đích kinh tế lâu dài, cơ bản, mục đích chính trị xã hội...).

*** *Nợ phải trả***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải được đảm bảo tiến hành một cách liên tục. Tuy nhiên không phải lúc nào các khâu trong quá trình vận động của vốn cũng được thực hiện một cách ăn khớp. Doanh nghiệp không thể chờ sản phẩm sản xuất ra, phân phối, tiêu thụ đến khi thu được tiền rồi mới tiếp tục tiến hành sản xuất. Nhu cầu vốn của doanh nghiệp là vô cùng, nhu cầu vốn ở mỗi thời điểm lại không giống nhau, chính vì thế, bên cạnh vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có thể tận dụng nguồn vốn từ vay nợ.

Nợ phải trả là số vốn doanh nghiệp được sử dụng tạm thời trong một thời gian nhất định bao gồm những khoản vốn phát sinh một cách tự động và những khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế như: Nợ tiền vay ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác, nợ phải trả cho người bán, phải trả công nhân viên, phải nộp cho Nhà nước ...

Theo tính chất và thời hạn thanh toán, các khoản nợ phải trả bao gồm:

- *Nợ ngắn hạn*: là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải trả cho chủ nợ trong một thời gian ngắn (dưới một năm), bao gồm các khoản vay ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động...

- *Nợ dài hạn*: là các khoản nợ mà các doanh nghiệp nợ các chủ sở hữu khác trên một năm mới hoàn trả bao gồm vay dài hạn cho hoạt động đầu tư phát triển, thuê mua tài sản cố định, phát hành trái phiếu.

- *Nợ khác*: là các khoản nợ phải trả như nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản chi phí phải trả khác...

Việc đi vay vốn một mặt giải quyết nhu cầu về vốn đảm bảo cho sự ổn định và liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh, mặt khác cũng là phương pháp sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế, bởi lẽ vốn vay sẽ hợp lý hóa một cách tối ưu các nhu cầu tạm thời về vốn phát sinh bởi tính chu kỳ của quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp không nên quá lạm dụng vào loại vốn này, nó như con dao hai lưỡi, nếu sử dụng hợp lý sẽ cho phép doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh, tận dụng được cơ hội đầu tư. Ngược lại, nếu tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn quá cao sẽ gây ra các nguy cơ vỡ nợ, mất khả năng thanh toán và có thể dẫn đến phá sản.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn: vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự kết hợp giữa hai nguồn này phụ thuộc vào đặc điểm của ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động, cũng như quyết định của người quản lý doanh nghiệp trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế cũng như tình hình thực tế của doanh nghiệp.

1.2. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Vốn là một nhân tố hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó giữ một vai trò nền tảng trọng yếu đối với sự phát triển và tồn tại của doanh nghiệp. Với cùng một lượng vốn nhưng lợi nhuận thu được ở các doanh nghiệp khác nhau lại khác nhau. Vậy điều gì đã tạo ra sự khác biệt này? Vấn đề này có rất nhiều câu trả lời. Có thể do biến động của thị trường mà hàng hoá của công ty này bán chạy hơn công ty khác, song một nguyên nhân lớn là do công tác sử dụng vốn của các doanh nghiệp có hiệu quả khác nhau. Chính vì vậy mà việc sử dụng vốn như thế nào để mang lại lợi nhuận cao nhất luôn được các doanh nghiệp quan tâm. Với một lượng vốn nhất định, doanh nghiệp mong muốn tạo ra được nhiều sản phẩm nhất, bán được với doanh thu cao nhất.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hoá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp đứng từ góc độ kinh tế là tối đa hoá lợi nhuận. Như vậy có thể hiểu là với một lượng vốn nhất định bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ đem lại lợi nhuận cao nhất và làm cho đồng vốn không ngừng sinh sôi, tức là hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở hai mặt: bảo toàn được vốn và tạo ra được các kết quả theo mục tiêu kinh doanh, trong đó đặc biệt chú ý là kết quả về mức độ sinh lời của đồng vốn.

Bên cạnh đó, phải chú ý cả mặt tối thiểu hoá lượng vốn và thời gian sử dụng vốn của doanh nghiệp. Kết quả sử dụng vốn phải thoả mãn được lợi ích của doanh nghiệp và các nhà đầu tư ở mức độ mong muốn cao nhất, đồng thời nâng cao được lợi ích xã hội.

Nếu xét trên góc độ quản trị tài chính doanh nghiệp thì ngoài mục tiêu lợi nhuận, sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả còn phải đảm bảo an toàn và lành mạnh về mặt tài chính, góp phần tăng cường sức mạnh tài chính và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trước mắt và lâu dài.

Tóm lại, có thể hiểu một cách khái quát:

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi tối đa với chi phí thấp nhất.

Quan niệm đúng về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giúp các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp thực hiện quản lý và sử dụng vốn tốt hơn. Hiệu quả sử dụng vốn phản ánh trình độ khai thác sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính thường xuyên và bắt buộc đối với doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp thấy được hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và quản lý sử dụng vốn nói riêng.

1.2.2. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá qua một hệ thống chỉ tiêu nhất định. Những chỉ tiêu này bị lệ thuộc bởi các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ một, đó là các tiêu đích hoặc là các kết quả cụ thể mà doanh nghiệp phải phấn đấu đạt được. Ví dụ như: mức lợi nhuận, năng suất, chi phí, vị thế cạnh tranh, tăng thị phần, nâng cao chất lượng phục vụ, duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp... Bởi vậy khi phân tích và đánh giá hiệu quả phải căn cứ vào mục tiêu của doanh nghiệp.

Tại một thời điểm nhất định doanh nghiệp có thể có nhiều mục tiêu khác nhau. Các mục tiêu này thay đổi theo thời gian và mỗi khi thay đổi mục tiêu thay đổi luôn cả cách nhìn nhận và quan điểm đánh giá hiệu quả.

Song về mặt kinh tế, các mục tiêu trên đều quy tụ về một đích, một mục tiêu cơ bản, đó là mức tăng lợi nhuận để đảm bảo tính ổn định và phát triển doanh nghiệp. Bởi vậy, lợi nhuận được xem là tiêu chuẩn để thiết lập các chỉ tiêu đo lường và đánh giá hiệu quả kinh tế [6, tr. 78].

Doanh nghiệp kinh doanh nào cũng muốn đạt lợi nhuận tối đa; song lợi nhuận tối đa luôn gắn liền với rủi ro tối đa, với mạo hiểm trong kinh doanh. Muốn kinh doanh có lợi nhuận phải biết mạo hiểm, nhưng mạo hiểm không có nghĩa là liều lĩnh, mạo hiểm phải đi đôi với an toàn trong kinh doanh. Bởi vậy không phải là lợi nhuận tối đa mà là lợi nhuận hợp lý, lợi nhuận trong thế ổn định của doanh nghiệp mới là tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng VKD của doanh nghiệp.

1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.3.1. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng tổng vốn nói chung của doanh nghiệp có ý nghĩa then chốt và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp phản ánh kết quả tổng hợp quá trình sử dụng toàn bộ vốn, tài sản; bao gồm các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu 1: Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (Vòng quay vốn kinh doanh)

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn được doanh nghiệp đầu tư vào tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn càng lớn, trong các điều kiện không đổi, có nghĩa là hiệu quả quản lý toàn bộ tài sản càng cao. Chỉ tiêu này cũng phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh và được sử dụng có hiệu quả.

Từ hệ số trên ta thấy, hiệu suất toàn phần vốn kinh doanh không chỉ phụ thuộc vào doanh thu sản phẩm tiêu thụ mà còn phụ thuộc vào sự tăng, giảm của tổng vốn kinh doanh bình quân. Do đó, muốn tăng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh không những phải tăng doanh thu sản phẩm mà còn phải tiết kiệm vốn. Có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh kỳ này so với kỳ trước hoặc với kế hoạch để thấy được xu hướng vận động của nó.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại. Tùy theo tình hình doanh nghiệp, phạm vi và mục đích phân tích mà tử số có thể chọn là lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận sau thuế và có thể so sánh tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh kỳ này so với kỳ trước để thấy được hiệu quả sử dụng vốn.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia sử dụng trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu càng hiệu quả. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ thực hiện mục tiêu tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ sở hữu doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận VCSH} \\ \text{(ROE)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

*** Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp**

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trên đây chỉ được đánh giá trên cơ sở doanh nghiệp phải đảm bảo tình hình tài chính ổn định và khả năng thanh toán; có thể phân tích dựa vào các chỉ tiêu sau đây:

- *Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn):*

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn. Vì thế, hệ số này cũng thể hiện mức độ đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Nếu hệ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đủ để đáp ứng cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nợ ngắn hạn là những khoản nợ phải trả trong khoảng thời gian dưới 12 tháng bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước, các khoản phải trả cho người lao động, nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản phải trả khác.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra, bởi lẽ trong tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho được coi là loại tài sản có tính thanh khoản thấp hơn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số thanh toán tức thời:*

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

+ Các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn về chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn 3 tháng và không gặp rủi ro lớn.

1.2.3.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Chỉ tiêu 1: Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh có thể tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

- Chỉ tiêu 2: Hàm lượng vốn cố định

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Đây là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định (sức sinh lời của vốn cố định)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

1.2.3.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động vận động không ngừng qua các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Đẩy mạnh tốc độ luân chuyển vốn lưu động sẽ góp phần giải quyết nhu cầu vốn, tăng doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu 1: Tốc độ luân chuyển VLD đo bằng 2 chỉ tiêu:

+ *Vòng quay vốn lưu động (số lần luân chuyển VLD)*: phản ánh số vòng quay VLD thực hiện trong một kỳ (thường là 01 năm).

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng. Nếu số vòng quay càng nhiều chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

+ *Kỳ luân chuyển VLD bình quân*: phản ánh số ngày để thực hiện một vòng quay VLD.

$$\text{Số ngày một vòng quay VLD} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Số vòng quay VLD}}$$

- Chỉ tiêu 2: Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh số vòng luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chỉ ra rằng việc tổ chức và quản lý dự trữ của doanh nghiệp là tốt, doanh nghiệp có thể rút ngắn được chu kỳ kinh doanh và giảm được lượng vốn bỏ ra vào hàng tồn kho. Nếu số vòng quay hàng tồn kho thấp, thường gợi lên doanh nghiệp có thể dự trữ vật tư quá mức dẫn đến tình trạng bị ứ đọng hoặc sản phẩm bị tiêu thụ chậm. Từ đó có thể dẫn đến dòng tiền vào của doanh nghiệp bị giảm đi và có thể đặt doanh nghiệp vào tình thế khó khăn về tài chính trong tương lai.

- Chỉ tiêu 3: Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Qua chỉ tiêu có thể thấy được tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi khoản phải thu càng nhanh, vốn của doanh nghiệp ít bị chiếm dụng.

- Chỉ tiêu 4: Hàm lượng vốn lưu động

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Chỉ tiêu này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều, sẽ càng tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên đây chỉ là mặt lượng của chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn. Còn về mặt chất, nó phản ánh sự phát triển của trình độ sản xuất kinh doanh, công tác quản lý, kế hoạch hóa và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lớn trong điều kiện không có sự gia tăng đột biến về vốn chứng tỏ hàng hóa mà doanh nghiệp sản xuất ra có sức tiêu thụ mạnh, doanh thu cao dẫn tới lợi nhuận cũng tăng mạnh. Nếu không hoàn thành được một kỳ luân chuyển nghĩa là vốn lưu động còn ứ đọng, cần tìm ra biện pháp khai thông kịp thời.

- Chỉ tiêu 5: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động bỏ vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tốt và ngược lại.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.3.1. Nhân tố khách quan

- *Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội*

Doanh nghiệp có lợi thế so sánh với các đối thủ cạnh tranh nếu hoạt động trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp với lĩnh vực hoạt động, các yếu tố như khí hậu, môi trường nước, không khí... sẽ tác động lên các hoạt động của doanh nghiệp.

Những biến động của nền kinh tế như: tăng trưởng, lạm phát, khủng hoảng... ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những ảnh hưởng tích cực giúp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đồng nghĩa hiệu quả sử dụng vốn cao; những tác động tiêu cực như thiếu phát làm cho sức mua của thị trường giảm, hàng hoá bị ứ đọng, doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, không thu hồi được vốn, dẫn tới thua lỗ, không bảo toàn được vốn. Bên cạnh sự đầu tư về cơ sở hạ tầng của Nhà nước, trình độ dân trí là nhân tố có tác động không nhỏ đến thành công của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

- *Môi trường chính trị, pháp lý*

Môi trường chính trị pháp lý là hệ thống các chủ trương, chính sách chế độ, hệ thống pháp luật của nhà nước tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu chính sách của nhà nước mang tính tích cực hỗ trợ doanh nghiệp sẽ là điều kiện tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngược lại nếu chính sách đó không thuận lợi cho doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, công cụ của nhà nước ảnh hưởng lớn nhất đến doanh nghiệp là chính sách thuế, thông qua chính sách thuế Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Môi trường khoa học công nghệ*

Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất ngày càng được cải tiến, hiện đại. Những máy móc thiết bị đã được mua sắm theo thời gian sẽ bị lạc hậu, giảm giá trị, và đó là hao mòn vô hình của tài sản cố định. Chi phí khấu hao vì thế tăng lên đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để hạn chế tác động này doanh nghiệp cần phải nắm chắc công nghệ cũng như thời điểm tiếp cận công nghệ; thường xuyên cải tiến, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để hiện đại hoá trang thiết bị.

- *Các đối thủ cạnh tranh*

Đề sản phẩm của doanh nghiệp có chỗ đứng trên thị trường, cạnh tranh được với các đối thủ khác có cùng mặt hàng kinh doanh, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, ngoài việc thực hiện các biện pháp quảng cáo, khuyến trương sản phẩm để chiếm lĩnh thị trường, nâng cao thị phần cung cấp hàng hoá thì doanh nghiệp cần phải phát triển sản phẩm có ưu thế vượt trội so với đối thủ, các ưu thế có thể về chất lượng hoặc giá thành sản phẩm. Theo xu thế tiêu dùng hiện nay, người tiêu dùng rất quan tâm đến chất lượng hàng hoá, để làm được điều này đòi hỏi doanh nghiệp cần phải có kế hoạch đầu tư cải tạo nâng cấp máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

1.3.2. Nhân tố chủ quan

- *Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành nghề sản xuất kinh doanh*

Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Sự ảnh hưởng này thể hiện trong việc bố trí cơ cấu vốn của doanh nghiệp, bố trí vốn khác nhau vào tài sản của doanh nghiệp, tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp mà cơ cấu vốn của chúng cũng khác nhau (ví dụ: trong các doanh nghiệp thương mại thì vốn lưu động chiếm tỷ trọng chủ yếu), do đó ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn.

Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp là độc quyền hay cạnh tranh, là cạnh tranh hoàn hảo hay không hoàn hảo. Sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh có chu kỳ sống đang đi lên hay đi xuống... tất cả những điều này đều ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn giữa các thời kỳ trong năm thường không biến động lớn, doanh nghiệp lại thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp cho doanh nghiệp dễ dàng đảm bảo cân đối thu chi bằng tiền và đảm bảo nguồn vốn cho kinh doanh, vốn được quay vòng nhiều lần trong năm. Ngược lại những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra một lượng vốn lưu động tương đối lớn, vốn thu hồi chậm, quay vòng ít.

- *Nguồn nhân lực*

Trình độ quản lý của doanh nghiệp và tay nghề của công nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Trình độ quản lý doanh nghiệp: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu nhà quản lý không có phương án sản xuất hữu hiệu, không bố trí hợp lý các khâu, các giai đoạn sản xuất, sẽ gây lãng phí về nhân lực, vốn, nguyên vật liệu... Trong quản lý tài chính, nhà quản lý doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn kinh doanh, phải bố trí cơ cấu vốn hợp lý, không để vốn bị ứ đọng, dư thừa, phải huy động đủ vốn cho sản xuất. Nếu vốn không đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thì quá trình sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng. Nếu cơ cấu vốn không hợp lý, vốn đầu tư lớn vào các tài sản không sử dụng hoặc ít sử dụng, vốn trong quá trình thanh toán bị chiếm dụng sẽ làm tăng chi phí sản xuất, làm giảm lợi nhuận, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Trình độ người lao động: Chất lượng tay nghề của người công nhân có tác động đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp sản xuất thì chất lượng sản phẩm sản xuất ra phụ thuộc rất lớn vào trình độ tay nghề của người công nhân sản xuất. Họ chính là các nhân tố trực tiếp thực hiện và chính họ tạo ra kết quả kinh doanh, vì vậy để có được kết quả kinh doanh tốt đòi hỏi người công nhân phải có trách nhiệm cao và tay nghề giỏi. Từ đó doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm vật liệu; hạ giá thành sản xuất từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và tiêu thụ sản phẩm, đạt kết quả kinh doanh cao và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- *Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào cách thức tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu phương thức tổ chức hoạt động phù hợp thì sẽ thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tiết kiệm được chi phí, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Ngược lại, nếu không có một phương thức tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp sẽ gây lãng phí vốn, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chiến lược sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp có tính chất quyết định đến sự thành công của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có một chiến lược sản xuất kinh doanh đúng đắn, sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ nhanh, đáp ứng được những yêu cầu của người tiêu dùng sẽ làm tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn, từ đó tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Phương thức tiêu thụ sản phẩm của công ty cũng quyết định đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, nếu công ty có phương thức tiêu thụ sản phẩm phù hợp, sản phẩm của công

ty sẽ được tiêu thụ nhanh hơn, nhiều hơn, tiết kiệm được chi phí, hiệu quả kinh doanh cao hơn. Ngược lại nếu phương thức tiêu thụ sản phẩm không phù hợp sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty và có thể dẫn đến phá sản.

- *Mối quan hệ của doanh nghiệp*

Bao gồm quan hệ với khách hàng và quan hệ với nhà cung cấp. Nếu doanh nghiệp xây dựng quan hệ với khách hàng tốt, thì khối lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ nhiều, đầu ra của doanh nghiệp được đảm bảo tốt, quá trình sản xuất kinh doanh sẽ diễn ra suôn sẻ, sản phẩm sản xuất ra không bị ứ đọng mà được đưa ngay vào lưu thông làm cho luồng vốn không bị ứ đọng và đồng vốn sẽ phát huy được tác dụng tốt. Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất ra một loại sản phẩm thì việc duy trì và mở rộng khách hàng ngày càng quan trọng. Quan hệ với nhà cung cấp cũng ảnh hưởng lớn đến nhịp độ sản xuất của doanh nghiệp, khi nguyên vật liệu được cung cấp đúng chất lượng và đầy đủ sẽ giúp quá trình sản xuất không bị gián đoạn. Nếu vật tư cung cấp thừa sẽ phải có chi phí lưu kho, bến bãi, bảo quản vật tư hàng hóa, dự trữ lâu sẽ gây ra tình trạng hao hụt, mất mát, kém phẩm chất. Còn nếu vật tư không được cung cấp đủ thì lại gây khó khăn trong sản xuất. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải có quan hệ tốt và lâu dài với các nhà cung cấp.

- *Mức độ đầu tư vào khoa học công nghệ*

Doanh nghiệp nào chú trọng đầu tư vào đổi mới khoa học công nghệ, sẽ kích thích tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm, tiết kiệm được chi phí. Đặc biệt các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực cần có sự can thiệp của máy móc để sản xuất như ngành xây dựng, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông thì việc đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất càng cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Muốn vậy, doanh nghiệp cần phải luôn chú ý đến tiến bộ của khoa học công nghệ để đầu tư vào các tài sản một cách có hiệu quả nhất.

Với những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nhân tố đều có những tác động tích cực và tiêu cực nhất định. Do đó, trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần tùy tình hình thực tế của mình để nắm bắt và phân tích mức độ, chiều hướng tác động, trên cơ sở đó để ra các biện pháp hữu hiệu nhằm tận dụng ảnh hưởng tích cực cũng như hạn chế tác động tiêu cực của từng nhân tố để bảo toàn, phát triển vốn và không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch tiền thân là Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch được thành lập theo Quyết định số: 333/BXD-TCCB ngày 04/03/1980 của Bộ Xây dựng. Hiện nay Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM).

Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước chiếm 100%.

Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch được khởi công xây dựng vào ngày 19/05/1977 nhân dịp kỷ niệm 87 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự giúp đỡ về kỹ thuật, thiết bị và chuyên gia của hãng F.L.Smidth, Đan Mạch. Địa điểm xây dựng tại thôn Hoàng Thạch, xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng (Minh Tân – Kinh Môn - Hải Dương ngày nay) và thôn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 04/03/1980, Bộ Xây dựng đã ra Quyết định số 33/BXD-TCCB thành lập Nhà máy Xi-măng Hoàng Thạch. Sau gần 80 tháng thi công, xây dựng, ngày 25/11/1983, mẻ clinker đầu tiên ra lò và đến ngày 16/01/1984, những bao xi măng đầu tiên mang nhãn hiệu Hoàng Thạch được xuất xưởng, đánh dấu thời kỳ mới - thời kỳ sản xuất xi măng theo chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường, ngày 12/08/1993, Bộ xây dựng ra Quyết định số 363/QĐ-BXD thành lập Công ty Xi măng Hoàng Thạch, trên cơ sở hợp nhất Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch với Công ty kinh doanh xi măng số 3 Hoàng Thạch.

Cùng với sự phát triển của đất nước, nhu cầu sử dụng xi măng ngày càng tăng, nhất là thương hiệu xi măng Hoàng Thạch đã được người tiêu dùng biết đến, mến mộ và tin dùng. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ký Quyết định số

353-CT ngày 24/09/1992 cho phép Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch triển khai xây dựng dây chuyền hai với công suất thiết kế 1,2 triệu tấn/năm trên mặt bằng của Công ty hiện có, do hãng F.L.Smidth làm nhà thầu chính, với tổng giá trị xây lắp hơn 1.600 tỷ đồng. Ngày 28/12/1993, dây chuyền hai được khởi công xây dựng. Và đến ngày 12/05/1996, dây chuyền II được khánh thành và đi vào sản xuất, như vậy tổng công suất của hai dây chuyền lúc này là 2,3 triệu tấn/năm.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng cao, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 91/QĐTTg ngày 20/01/2003 cho phép Công ty Xi măng Hoàng Thạch mở rộng sản xuất bằng việc đầu tư xây dựng dây chuyền ba với công suất 1,2 triệu tấn/năm. Ngày 04/02/2007, công ty khởi công xây dựng dây chuyền ba trên mặt bằng hiện có của Công ty, với tổng mức đầu tư hơn 2.589,4 tỷ đồng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của Dự án, công ty cùng các nhà thầu, chuyên gia của hãng F.L.Smidth đã nỗ lực, cố gắng tháo gỡ khó khăn, bằng nhiều biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công. Ngày 26/12/2009, lò nung số 3 đã chính thức sản xuất clinker. Nhân dịp kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập (04/03/1980 – 04/03/2010), công ty đã chính thức khánh thành dây chuyền Hoàng Thạch ba, qua đó nâng tổng công suất thiết kế ba dây chuyền lên 3,5 triệu tấn/năm, góp phần đưa công ty tiếp tục đứng ở tốp dẫn đầu các đơn vị sản xuất xi măng trong cả nước.

Từ ngày 23/06/2011, Công ty Xi măng Hoàng Thạch chính thức chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hoàng Thạch do Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam làm chủ sở hữu.

Trong suốt 36 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý, trong đó tiêu biểu như:

- Phòng Điều hành Trung tâm của công ty được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động năm 2000
- Huân chương Chiến công hạng ba năm 2004
- Huân chương Lao động hạng nhất năm 2004
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới năm 2005
- Huân chương Độc lập hạng ba năm 2006
- Huân chương Độc lập hạng nhì năm 2010
- Huân chương Độc lập hạng nhất năm 2014

Nhiều tập thể, cá nhân được tặng thưởng: Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba; được công nhận Chiến sĩ thi đua toàn quốc; các phần thưởng khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương và các địa phương.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Công ty

Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch có chức năng sản xuất và kinh doanh xi măng phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Nhiệm vụ của Công ty là:

+ Tổ chức sản xuất các loại xi măng bảo đảm kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và an toàn trong lao động sản xuất.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý kỹ thuật của Nhà nước, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời coi trọng cải tiến tổ chức quản lý sản xuất nhằm không ngừng nâng cao sản lượng và năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

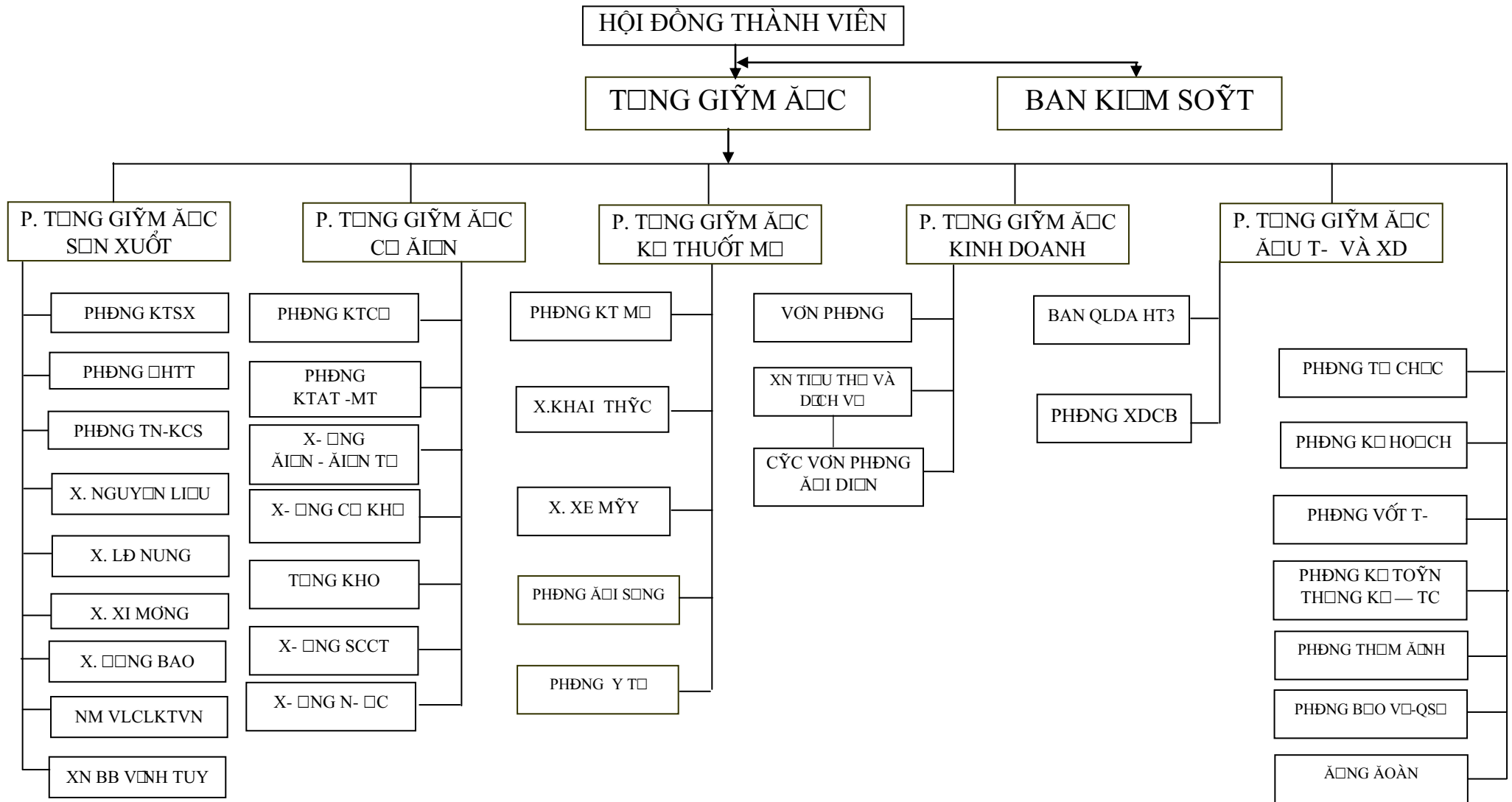
+ Quản lý và sử dụng tốt mọi tài sản, vật tư, thiết bị, lao động, tiền vốn, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống mọi hiện tượng lãng phí, tham ô tài sản của Nhà nước.

+ Phối hợp với các đoàn thể quần chúng, tổ chức phong trào thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm, đồng thời coi trọng việc bồi dưỡng, đào tạo chính trị, kỹ thuật nghiệp vụ cho công nhân viên toàn Công ty.

+ Hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước hàng năm.

Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch là một doanh nghiệp nhà nước có quy mô tài chính lớn ở Việt nam hiện nay, vấn đề quản lý vốn, kinh doanh sao cho có hiệu quả tốt nhất đòi hỏi phải có một bộ máy quản lý tổ chức lãnh đạo giỏi, vừa chuyên sâu từ các vấn đề tài chính, cung cấp vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất đến kế hoạch sản xuất và tiêu thụ.

Bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch được bố trí theo sơ đồ trực tuyến chức năng, nhằm phát huy tính dân chủ, tự giác và sáng tạo của mỗi thành viên; có sự phân quyền lãnh đạo, các cấp lãnh đạo không tập trung hết quyền lực trong tay mà giao một phần cho các bộ phận chức năng. Mô hình này giúp công ty có tính chất linh hoạt cao, phản ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường.



Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Hội đồng thành viên

- Hội đồng thành viên là cơ quan đại diện trực tiếp Chủ sở hữu nhà nước tại Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch, có 05 người hoạt động không chuyên trách.

- Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu Công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát của Công ty có 03 người hoạt động không chuyên trách.

- Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong việc tổ chức thực hiện các quyền của Chủ sở hữu và trong việc quản lý điều hành công việc kinh doanh của Công ty.

- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo công tác khác trước khi trình Chủ sở hữu hoặc cơ quan Nhà nước có liên quan; trình Chủ sở hữu báo cáo thẩm định.

- Giúp việc cho Hội đồng thành viên về việc kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành của Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc và các Công ty con, Công ty liên kết trong hoạt động tài chính, đầu tư, sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật, Điều lệ của Công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty là người đứng đầu về công tác điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và trước pháp luật.

Tổng Giám đốc chỉ đạo, điều hành chung các hoạt động của Công ty, phân công và phối hợp công tác của các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng nhằm thực hiện đúng và có hiệu quả nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.

Các Phó Tổng giám đốc Công ty

- **Phó Tổng giám đốc sản xuất:** Là phó Tổng Giám đốc thứ nhất, thường trực thay Tổng Giám đốc giải quyết công việc chung khi Tổng Giám đốc đi vắng. Điều

hành sản xuất, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác an toàn bảo hộ lao động và môi trường. Làm chủ tịch hội đồng nâng bậc và hội đồng kỷ luật.

Trực tiếp chỉ đạo các phòng và phân xưởng: phòng Điều hành Trung tâm, xưởng Lò nung, xưởng Xi măng, xưởng Nguyên Liệu, phòng Kỹ thuật sản xuất, phòng Thí nghiệm - KCS, xưởng Đóng bao, Nhà máy Vật liệu chịu lửa Kiểm Tính, Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy.

- **Phó Tổng Giám đốc Cơ điện:** Trực tiếp chỉ đạo: thu mua vật tư, phụ trách công tác phần cơ khí và phần điện của công ty. Làm chủ tịch các hội đồng kiểm nhập vật tư, hội đồng nghiệm thu sản phẩm, hội đồng sáng kiến.

Trực tiếp chỉ đạo các phòng và phân xưởng: Phòng Kỹ thuật cơ điện, xưởng Cơ khí, xưởng Điện – Điện tử, xưởng Xe máy, phòng Kỹ thuật An toàn – Môi trường, Tổng kho, xưởng Nước, xưởng Sửa chữa công trình.

- **Phó Tổng Giám đốc Mở:** chỉ đạo phụ trách kỹ thuật khai thác các mỏ nguyên liệu, phụ trách công tác đời sống và y tế, công tác quản lý cho thuê hợp đồng dịch vụ xe ô tô.

Trực tiếp chỉ đạo các phòng: Phòng Kỹ thuật mỏ, phòng Đời sống, phòng Y tế, xưởng Khai thác, xưởng Xe máy.

- **Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh kiêm Giám đốc Xí nghiệp Tiêu thụ và dịch vụ:** Chỉ đạo công tác tiếp thị phát triển thị trường, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, công tác hành chính văn thư...

Trực tiếp chỉ đạo Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ, các văn phòng đại diện thuộc Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ, Văn Phòng (trước là Phòng Hành chính).

- **Phó Tổng Giám đốc Đầu tư và Xây dựng kiêm Trưởng Ban Quản lý Dự án Hoàng Thạch 3:** Chỉ đạo các dự án cần thi công của công ty, các công trình xây dựng cơ bản và sửa chữa của công ty.

Trực tiếp chỉ đạo: Ban Quản lý Dự án Hoàng Thạch 3, phòng Xây dựng Cơ bản.

Khối phòng ban nghiệp vụ

Làm nhiệm vụ tham mưu giúp Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc theo chức năng và nhiệm vụ của từng phòng nhằm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Phòng Thí nghiệm (Phòng KCS): Kiểm soát chất lượng clinker, xi măng, vật tư mua vào. Giám sát chất lượng các công đoạn sản xuất. Kiểm soát chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng. Quản lý các hồ sơ chất lượng

Phòng Vật tư: Cung ứng toàn bộ vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất. Quản lý và cấp phát tất cả các loại vật tư phụ tùng. Theo dõi định kỳ việc sử dụng vật tư và bảo quản vật tư hàng hoá. Tổ chức quyết toán sử dụng vật tư cho các phân xưởng. Tổ chức nghiệm thu sản phẩm cho các phân xưởng. Tổ chức kiểm kê định kỳ kho vật tư, thu hồi vật tư, phế liệu và giải quyết thanh lý vật tư ứ đọng. Ban hành các qui chế về quản lý vật tư.

Phòng Tổ chức lao động tiền lương: Đảm nhận và chịu trách nhiệm về lĩnh vực tổ chức, lao động và tiền lương toàn Công ty. Xây dựng quy hoạch cán bộ, tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất, xây dựng các nội quy, quy chế của Công ty, xây dựng kế hoạch tiền lương, quy chế trả lương, thưởng...

Phòng Tài chính kế toán: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, Nhà nước về công tác quản lý sử dụng và hạch toán kế toán theo pháp lệnh của Nhà nước. Lập kế hoạch tài chính, báo cáo kết quả hoạt động tài chính của Công ty theo định kỳ tháng, quý và hàng năm.

Phòng Kỹ thuật sản xuất: Thực hiện công tác quản lý kỹ thuật và tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các biện pháp công nghệ, đổi mới công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Xây dựng định mức vật tư trong sản xuất. Xây dựng chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng và các biện pháp thực hiện.

Phòng Kỹ thuật cơ điện: Thực hiện công tác quản lý và tổ chức nghiên cứu khoa học về cơ khí và điện để phục vụ tốt cho công tác sản xuất doanh của công ty. Xây dựng định mức tiêu thụ điện để tiết kiệm điện năng cho công ty.

Phòng Kỹ thuật mỏ: Thực hiện công tác quản lý và khai thác các mỏ nguyên liệu của công ty. Thực hiện quản lý các kho chứa mìn để khai thác nguyên liệu. Xây dựng các biện pháp khai thác nhằm đảm bảo an toàn cho công nhân khai thác.

Phòng Kỹ thuật An toàn – Môi trường: Tham mưu và thực hiện quản lý trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão và công tác bảo hộ lao động trong Công ty. Biên soạn các nội quy, quy chế, trong công tác an toàn, bảo hộ lao động.

Văn Phòng (trước là phòng Hành chính): Tham mưu và thực hiện công tác hành chính, quản lý con dấu, công văn, giấy tờ sổ sách hành chính. Chăm sóc cây xanh trong toàn công ty, quản lý nhà khách và khu chuyên gia quản công ty.

Phòng Kế hoạch: Xây dựng và tổng hợp quy hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc phụ tùng thiết bị sản xuất. Soạn thảo và quản lý toàn bộ các loại hợp đồng kinh tế của công ty

Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ (trước là Trung tâm tiêu thụ): Thực hiện công tác tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng kế hoạch tiêu thụ, nghiên cứu khảo sát thị trường, nhu cầu khách hàng, xây dựng giá tiêu thụ sản phẩm phù hợp với thị trường.

Phòng Bảo vệ: Thực hiện công tác bảo vệ toàn bộ nhà xưởng, phòng ban, máy móc thiết bị, sản phẩm, nguyên vật liệu toàn công ty. Thực hiện công tác quân sự, kết hợp phòng Kỹ thuật An toàn – Môi trường thực hiện công tác PCCC.

Phòng Y tế: Thực hiện công tác thăm khám sức khỏe cho toàn bộ CBCNV công ty. Trục y tế theo các ca sản xuất để phòng có sự cố về sức khỏe của CBCNV để kịp thời xử lý. Theo dõi chế độ BHYT cho toàn công ty. Tổ chức mời các bệnh viện trung ương về thăm, khám định kỳ hàng năm cho CBCNV.

Phòng Đời sống: Thực hiện công tác phục vụ bữa ăn ca trong toàn bộ CBCNV trong công ty, đủ ba ca mỗi ngày. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Phân phát các thực phẩm cho chế độ hưởng độc hại của công ty. Thực hiện mua quà phát cho CBCNV vào các ngày lễ, Tết.

Đảng đoàn: Thực hiện về công tác Đảng, Đoàn, Công đoàn của toàn công ty. Xây dựng các chính sách đảm bảo đời sống cho CBCNV được ấm no. Thực hiện phát quà sinh nhật, hiếu, hi. Tổ chức các chuyến đi du lịch trong và ngoài nước cho CBCNV.

Phòng Xây dựng cơ bản: Thực hiện công tác theo dõi và lập kế hoạch các công trình cần xây dựng mới và sửa chữa trong toàn công ty.

Phòng Thẩm định: Thực hiện công tác thẩm định lại toàn bộ các dự toán, các bản vẽ kỹ thuật, các sách tài liệu đảm bảo độ tin cậy trước khi cho phát hành, thực thi.

Tổng Kho: Thực hiện công tác quản lý, cấp phát toàn bộ vật tư thiết bị phục vụ sản xuất và văn phòng trong toàn công ty.

Ban quản lý Dự án Hoàng Thạch 3: Thực hiện công tác chuẩn bị hồ sơ thiết kế, hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu để chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt theo quy định, và thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý các Dự án đầu tư xây dựng do Công ty làm chủ đầu tư.

2.1.3. Các lĩnh vực kinh doanh và thị trường hoạt động của Công ty

****) Các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh***

- Sản xuất và cung ứng xi măng
 - Sản xuất kinh doanh vật liệu chịu lửa kiềm tính
 - Xây dựng và lắp đặt các loại lò công nghiệp
 - Sản xuất, kinh doanh bao bì phục vụ sản xuất xi măng công nghiệp và dân dụng
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch sản xuất các sản phẩm:

- Xi măng PCB30 – PCB40
- Xi măng chuyên dụng xây trát cao cấp MC25
- Clinker
- Vật liệu chịu lửa kiềm tính
- Bao bì
- Đá xây dựng

****) Thị trường hoạt động của Công ty***

Với 3 dây chuyền sản xuất hiện đại tiên tiến, hiện nay Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã trở thành một trong các nhà máy xi măng có công suất lớn nhất Việt Nam với sản lượng hơn 4 triệu tấn/năm và luôn giữ vững thương hiệu xi măng số 1 tại miền Bắc.

Thị trường tiêu thụ chính của xi măng Vicem Hoàng Thạch là miền Bắc. Để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu, giữ vững thị phần tại các địa bàn truyền thống và mở rộng thị trường tiêu thụ ra các tỉnh thành khác cả miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

Hiện nay, Công ty có 07 văn phòng đại diện được đặt tại: Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Văn phòng đại diện Miền Trung tại Bình Định, trạm giao nhận TP. Hồ Chí Minh.

Các nhà phân phối chính:

- Tại miền Bắc có 17 công ty, chủ yếu phân phối tại các tỉnh: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Nam Định, Hưng Yên.

- Tại miền Trung có 05 công ty phân phối chính.

2.1.4. Các nguồn lực chủ yếu

2.1.4.1. Nguồn nhân lực

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch có 32 đơn vị trực thuộc và có 3 Nhà máy, với hơn 2.650 cán bộ công nhân viên, được chia thành nhiều loại đối tượng lao động. Đội ngũ lãnh đạo cấp cao của Công ty đều có trình độ từ Đại học trở lên, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc đều là cao cấp lý luận. Đội ngũ lao động có trình độ kỹ sư, cử nhân với các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, bao gồm: kỹ sư điện tự động hóa, kỹ sư điện, kỹ sư cơ khí, kỹ sư động lực, kỹ sư thủy khí, kỹ sư xây dựng, kỹ sư khai thác mỏ, kỹ sư điện lạnh..., cử nhân kinh tế, kế toán, cử nhân luật, cử nhân quản lý kinh tế lao động, ... Đội ngũ công nhân có 1.025 người có trình độ từ bậc thợ 5 trở lên.

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Chỉ tiêu phản ánh	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Kỹ sư, cử nhân	627	23,66
Cao cấp lý luận	10	0,38
Cao đẳng	150	5,66
Công nhân	1.863	70,3

(Nguồn: Báo cáo năm 2015 của Phòng tổ chức lao động tiền lương - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch)

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch sở hữu đội ngũ cán bộ, kỹ thuật hàng đầu trong ngành Xi măng Việt Nam. Cán bộ công nhân viên Công ty có trình độ khoa học kỹ thuật, đánh dấu sự lớn mạnh không ngừng và sự trưởng thành của lớp lớp các thế hệ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật cũng như những người thợ đã ngày đêm trăn trở tìm tòi nghiên cứu các đề tài khoa học, áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong điều hành sản xuất; công tác khoa học kỹ thuật, sáng kiến luôn được quan tâm sát sao, đem lại hiệu quả thiết thực, đã có 30 đề tài khoa học, 243 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất. Các đề tài khoa học và sáng kiến áp dụng vào sản xuất đã giúp cho việc nâng cao năng suất máy móc thiết bị, cải thiện điều kiện làm việc, vệ sinh môi trường, góp phần làm lợi và tiết kiệm cho Công ty từ hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng mỗi năm.

2.1.4.2. Cơ sở vật chất khoa học kỹ thuật

Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch có 3 dây chuyền sản xuất xi măng lò quay, phương pháp khô, chu trình kín, có hệ thống cyclon trao đổi nhiệt và buồng đốt canciner đầu lò. Công suất dây chuyền I là 1,1 triệu tấn/năm, dây chuyền II là 1,2 triệu tấn/năm, dây chuyền III có công suất là 1,2 triệu tấn/năm. Cả 3 dây chuyền của Công ty có công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại do hãng F.L.Smidth (Đan Mạch) thiết kế và cung cấp. Dây chuyền chính và các công đoạn phụ trợ đều được cơ khí hóa và tự động hóa hoàn toàn. Từ phòng điều khiển trung tâm thông qua các máy tính điện tử, thiết bị vi xử lý, hệ thống sơ đồ công nghệ được gắn đèn chỉ báo thể hiện tình trạng của thiết bị và hệ thống Camera quan sát giúp người vận hành phát hiện sự cố, xử lý, điều khiển hoạt động của thiết bị kịp thời, dễ dàng.

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của ngành xi măng, đang chiếm thị phần khá nên công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 do tổ chức Quacert chứng nhận.

Công ty luôn quan tâm ứng dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, không ngừng đổi mới máy móc thiết bị, các phương pháp quản lý khoa học tiên tiến, cải tiến sửa đổi các quy trình vận hành để nâng cao năng suất và kéo dài thời gian hoạt động của các thiết bị, bảo đảm chất lượng, uy tín của sản phẩm xi măng trên thị trường. Nhờ có công nghệ hiện đại nên chất lượng sản phẩm xi măng Hoàng Thạch cũng được nâng lên, nhờ đó thu hút đông đảo khách hàng, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng trên cả nước, uy tín sản phẩm xi măng Hoàng Thạch ngày càng đứng vững trên thị trường.

2.1.4.3. Nguồn tài chính

Công ty xi măng Hoàng Thạch là một doanh nghiệp nhà nước có quy mô tài chính lớn ở Việt Nam hiện nay. Mặc dù thời gian qua giá nhiều loại vật tư, thiết bị, hàng hoá đầu vào tăng, lãi suất vay ngân hàng giảm nhưng vẫn ở mức cao..., nhưng hoạt động tài chính của Công ty Vicem Hoàng Thạch luôn ổn định, lành mạnh. Nguồn vốn được bảo toàn và phát triển, quản lý và sử dụng đúng mục đích, đạt hiệu quả cao, không để thất thoát tiền hàng và phát sinh công nợ khó đòi, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả. Trả nợ vay ngân hàng kịp thời, thực hiện thanh toán nợ phải trả đối với khách hàng đúng quy định của hợp đồng, không có nợ quá hạn.

2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2012 - 2015

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch trong những năm qua đều hoạt động kinh doanh có hiệu quả, nộp thuế đầy đủ, thu nhập của nhân viên trong công ty tăng đều làm cho nhân viên luôn gắn bó với công ty, cùng ban giám đốc đưa công ty phát triển đi lên. Lợi nhuận của công ty cả giai đoạn 2012 – 2015 tăng, năm sau cao hơn năm trước, lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập vào các quỹ của công ty được ban giám đốc đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này làm cho nguồn vốn quỹ hiện nay có tỉ lệ cao trong tổng tài sản, góp phần nâng cao uy tín của công ty, tình hình tài chính được đảm bảo.

Để thấy được tình hình kinh doanh của công ty ta nghiên cứu bảng 2.2 sau:

Bảng 2.2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

ĐVT: Triệu đồng

STT	Năm	2012	2013	2014	2015	Năm 2013/2012		Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
	Nội dung					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	4.175.848	4.254.868	4.535.373	4.267.550	79.020	1,892	280.505	6,59	- 267.823	- 5,91
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	235.589	119.637	88.005	0	-115.952	- 49,2	- 31.632	- 26,44	- 88.005	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (=1-2)	3.940.259	4.135.231	4.447.368	4.426.658	194.972	4,948	312.137	7,55	- 20.710	- 0,47
4	Giá vốn hàng bán	3.175.193	3.262.766	3.478.749	3.303.555	87.574	2,758	215.982	6,62	- 175.193	- 5,04
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (=3-4)	765.066	872.464	968.620	963.995	107.398	14,04	96.155	11,02	- 4.625	- 0,48
6	Chi phí bán hàng	179.573	214.887	195.489	145.408	35.314	19,67	- 19.398	- 9,03	- 50.081	-25,62
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	185.960	189.263	203.935	201.342	3.303	1,776	14.672	7,75	- 2.593	-1,27
8	Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ (=5-6-7)	399.533	468.314	569.196	617.245	68.781	17,22	100.882	21,54	48.049	8,44

9	Doanh thu từ hoạt động tài chính	21.713	12.715	39.408	17.697	- 8.997	- 41,4	26.693	209,92	- 21.711	- 55,09
10	Chi phí từ hoạt động tài chính	190.272	153.977	96.563	68.621	- 36.295	- 19,1	- 57.414	- 37,29	- 27.943	- 28,94
	<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	186.078	127.612	93.295	65.932	- 58.466	- 31,4	- 34.318	- 26,89	- 27.362	- 29,33
11	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (= 9-10)	- 168.560	- 141.262	- 57.155	- 50.924	27.298	- 16,2	84.106	- 59,54	6.232	- 10,90
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (=8+11)	230.974	327.052	512.041	566.321	96.079	41,6	184.988	56,56	54.280	10,60
13	Thu nhập khác	33.910	11.411	11.270	1.899	- 22.499	- 66,3	- 141	- 1,23	- 9.371	- 83,15
14	Chi phí khác	6.127	18.385	11.280	1.356	12.257	200	- 7.105	- 38,64	- 9.925	- 87,98
15	Lợi nhuận khác (=13-14)	27.782	- 6.974	- 10	543	- 34.756	- 125	6.964	- 99,86	553	- 5514,89
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (=12+15)	258.756	320.078	512.030	566.864	61.322	23,7	191.952	59,97	54.834	10,71
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	63.314	80.114	116.602	124.275	16.800	26,53	36.489	45,55	7.673	6,58
18	Tổng lợi nhuận sau thuế (=16 - 17)	195.442	239.965	395.428	442.589	44.523	22,78	155.463	64,79	47.161	11,93

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

Từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh cho ta thấy:

Doanh thu thuần của công ty giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng tăng. Do công ty đã củng cố, giữ vững thị phần, quan tâm thị trường cốt lõi, thị trường đặc thù, hỗ trợ các nhà phân phối để gia tăng nguồn lực cạnh tranh đến từng địa bàn, đồng thời mở rộng tiêu thụ tại các địa bàn mới tại khu vực Tây Bắc; mặt khác cải tiến các thủ tục tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng. Cụ thể, năm 2013 tăng 4,9% so với năm 2012; sang đến năm 2014 doanh thu thuần tăng cao hơn 7,5% so với năm 2013. Đến năm 2015 doanh thu thuần lại giảm xuống 0,47% so với năm 2014. Do thể mạnh của Xi măng Vicem Hoàng Thạch là khối dân sinh nên phụ thuộc vào thời vụ, trong dịp Tết năm 2015 mức tiêu thụ sụt giảm đáng kể, chỉ khoảng 6.000 tấn/ngày, trong khi đó các đơn vị khác trong Vicem tiêu thụ 10 nghìn tấn/ngày, mặt khác các doanh nghiệp xi măng chung quanh đều chờ đợi động thái của Vicem Hoàng Thạch để có những phương án điều chỉnh phù hợp và thường có giá thấp hơn, do đó ảnh hưởng tới doanh thu của Công ty.

Giá vốn hàng bán giai đoạn 2012 – 2015 cũng có xu hướng tăng, tăng nhiều nhất là giai đoạn 2013 – 2014 tăng 215.982 triệu đồng tương ứng với 6,6%. Các giai đoạn còn lại có tăng nhưng tăng không nhiều, giai đoạn 2012 – 2013 tăng 87.573 triệu đồng tương ứng với 2,8%. Còn giai đoạn 2014 – 2015 thì lại giảm 5% và tương ứng với số tuyệt đối giảm là 175.193 triệu đồng. Mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều cải tiến, sáng kiến nhằm giảm giá thành sản phẩm, nhưng do giá nhiều loại vật tư, thiết bị, hàng hóa đầu vào sản xuất xi măng như điện, than, xăng dầu... tăng giá dẫn đến giá vốn hàng bán của công ty cũng tăng theo.

Năm 2013 so với năm 2012, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã tăng 44.522 triệu đồng tương ứng 22,8%. Sang giai đoạn 2014 so với năm 2013 lợi nhuận tăng cao 155.463 triệu đồng tương ứng với 64,8%. Đến giai đoạn 2014 – 2015 lợi nhuận vẫn tiếp tục tăng 47.161 triệu đồng tương ứng 11,93%. Sở dĩ lợi nhuận của công ty giai đoạn 2012 – 2015 tăng là do công ty đã có biện pháp quản lý xi măng trên địa bàn nên công ty đầu tư nguồn lực cho thị trường cốt lõi để tăng sức cạnh tranh của thương hiệu xi măng Vicem Hoàng Thạch.

Trong thời gian qua công ty đã gặp rất nhiều khó khăn, nhưng công ty vẫn luôn nỗ lực phấn đấu tăng cường hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế TNDN theo xu hướng ngày càng tăng. Đó là tín hiệu tốt, phản ánh phần nào quyết tâm đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH GIAI ĐOẠN 2012 – 2015

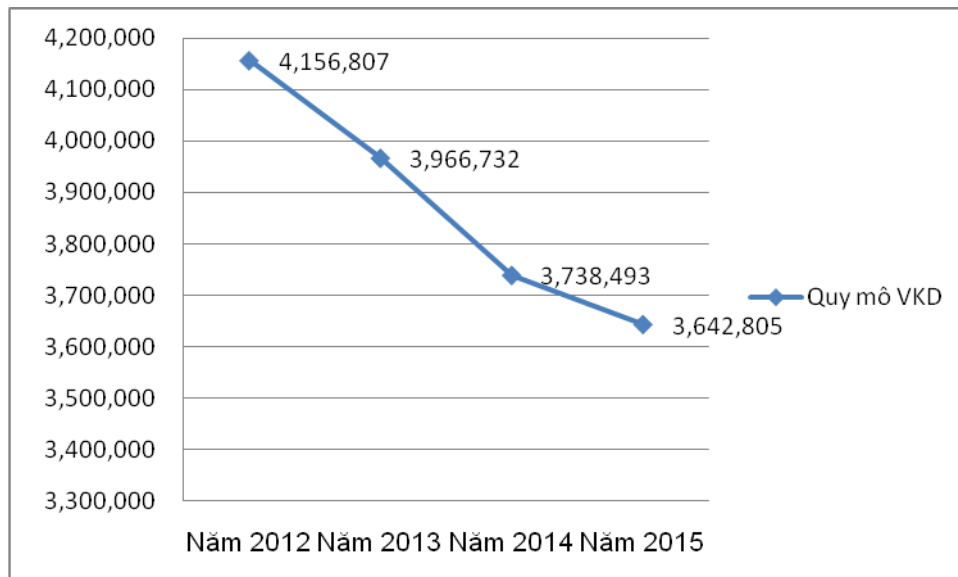
2.2.1. Khái quát tình hình quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

2.2.1.1. Khái quát chung về vốn kinh doanh của Công ty

Trong thời gian qua mặc dù nền kinh tế còn nhiều khó khăn song Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã nắm bắt tốt các cơ hội kinh doanh, đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời cùng với sự nỗ lực cố gắng của toàn thể công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra. Công ty đã chủ động nguồn vốn của mình bằng cách tận dụng tiềm lực sẵn có và tìm kiếm nguồn vốn từ bên ngoài nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua nghiên cứu, tìm hiểu tình hình hoạt động kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch một số năm gần đây nhận thấy quy mô vốn kinh doanh của công ty có xu hướng giảm theo từng năm.

Biểu đồ 2.1: Quy mô vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

ĐVT: Triệu VNĐ



(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015)

Quy mô vốn kinh doanh của công ty giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng giảm. Tại thời điểm cuối năm 2012, nguồn vốn của công ty đạt 4.156.807 triệu đồng và đến cuối năm 2013 giảm xuống mức 190.074 triệu đồng tương ứng giảm 4,57% nguyên nhân do công ty đã thanh toán dứt điểm các khoản phải nộp ngân sách và một số khoản nợ tài chính dài hạn đến hạn trả, Công ty đã cân đối được nguồn tài chính đảm bảo khả năng thanh toán của mình. Trong các năm tiếp theo, quy mô nguồn vốn của công ty vẫn tiếp tục có sự biến động theo chiều hướng giảm xuống. Cụ thể là 3.738.492 triệu đồng và 3.642.804 triệu đồng tại cuối các năm 2014 và 2015. Để tìm hiểu rõ hơn về sự biến động nguồn vốn của Vicem Hoàng Thạch. Chúng ta sẽ đi tìm hiểu tình hình huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giai đoạn 2012 - 2015.

Bảng 2.3: Cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

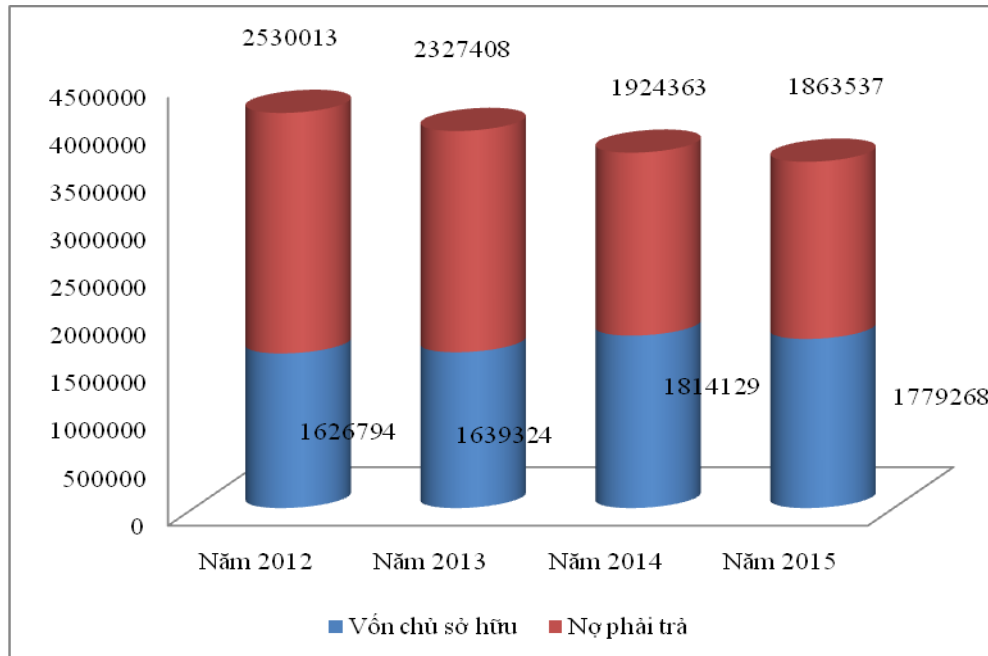
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		31/12/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1.Vốn chủ sở hữu	1.626.794	39,14	1.639.324	41,33	1.814.129	48,53	1.779.268	48,84
2.Nợ phải trả	2.530.013	60,86	2.327.408	58,67	1.924.363	51,47	1.863.537	51,16
Tổng nguồn vốn	4.156.807	100	3.966.732	100	3.738.493	100	3.642.805	100
Chênh lệch			31/12/2013 với 31/12/2012		31/12/2014 với 31/12/2013		31/12/2015 với 31/12/2014	
			Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)
1.Vốn chủ sở hữu			12.530	0,77	174.805	10,66	-34.862	-1,92
2. Nợ phải trả			- 202.605	-8,01	- 403.045	-17,32	-60.826	-3,16
Tổng nguồn vốn			-190.075	-7	-228.239	-7	-95.688	-5

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015)

Biểu đồ 2.2: Tình hình biến động nguồn vốn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

ĐVT: Triệu đồng



(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015)

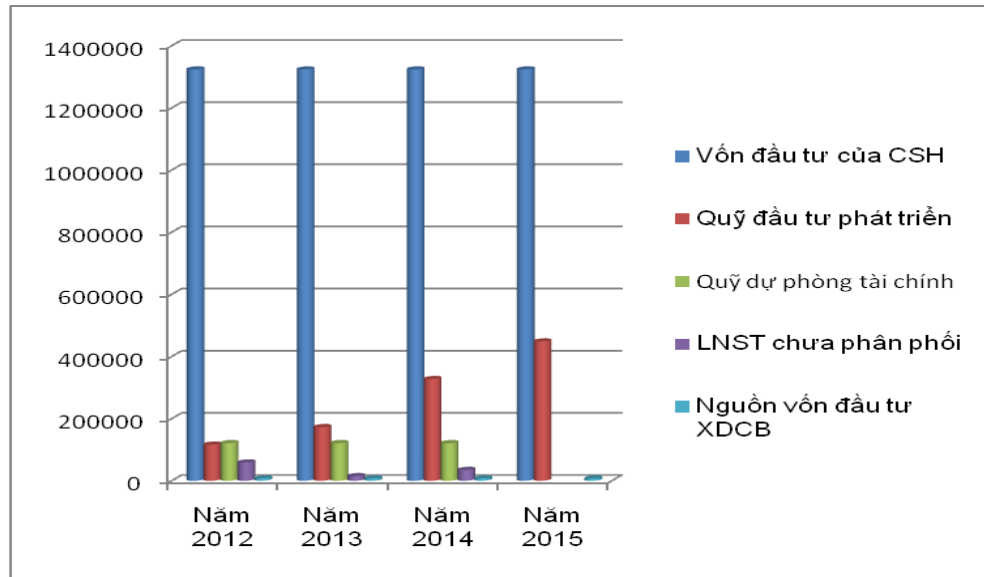
Qua biểu đồ 2.2 ta thấy, cơ cấu nguồn vốn của Vicem Hoàng Thạch đang có xu hướng tập trung vào vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

Thứ nhất, về nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty có sự tăng lên qua các năm, và đã có sự tăng lên về mặt tỷ trọng trên tổng nguồn vốn, từ đó khả năng tự chủ tài chính của Công ty tăng lên. Cụ thể qua bảng 2.3 ta thấy vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ tăng dần trong tổng nguồn vốn: năm 2012 vốn chủ sở hữu chiếm 39,14% trên tổng nguồn vốn, năm 2013 là 41,33%, năm 2014 vẫn tăng lên 48,53% và năm 2015 tăng nhẹ lên 48,84% trên tổng nguồn vốn.

Theo biểu đồ 2.3 ta thấy nguồn bổ sung vốn chủ sở hữu của công ty chủ yếu là đến từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển, trong khi doanh nghiệp vẫn giữ nguyên vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.323.625 triệu đồng. Do vậy, trong giai đoạn từ 2012 đến 2015, tuy nguồn vốn chủ sở hữu có biến động tăng, duy trì ở mức 39% - 49%, tuy nhiên so với tốc độ tăng nguồn vốn còn chậm.

Biểu đồ 2.3: Cơ cấu và biến động nguồn vốn chủ sở hữu của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012-2015

ĐVT: Triệu đồng



(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015)

Thứ hai, xét đến nguồn nợ phải trả. Trong giai đoạn 2012 - 2015, nguồn nợ phải trả của công ty đã có xu hướng giảm cả quy mô lẫn cơ cấu trong tổng nguồn vốn. Cụ thể, cuối năm 2012 nguồn nợ phải trả chiếm 60,86% tổng nguồn vốn, sang đến năm 2013 tỷ lệ này giảm và chiếm 58,67%, đến năm 2014 và 2015 tỷ lệ này đã giảm xuống còn 51,47% và 51,16%. Ta xét chi tiết đến từng khoản mục nợ phải trả:

- Nợ dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng nguồn vốn, và có xu hướng giảm qua các năm, do đến hạn Công ty đã trả một phần tiền vay đầu tư xây dựng dự án dây chuyền sản xuất HT3. Cụ thể: năm 2012 nợ dài hạn là 810.039 triệu đồng chiếm 19,49% tổng nguồn vốn, năm 2013 là 489.424 triệu đồng chiếm 12,34%, năm 2014 là 92.102 triệu đồng chiếm 2,46% và năm 2015 là 51.275 triệu đồng chiếm 1,41%.

- Nợ ngắn hạn cũng có xu hướng giảm qua các năm. Nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là khoản vay và nợ ngắn hạn, điều này thể hiện Công ty đã huy động nguồn VLĐ từ các Ngân hàng là khá lớn; nhưng khoản mục nợ này đang có xu hướng

giảm qua các năm. Vay ngắn hạn giảm một mặt là do trong các năm qua sản lượng cung xi măng lớn hơn cầu trong nước trên 20 triệu tấn/năm nên có những thời điểm Công ty không sản xuất hết công suất, mà tập trung tìm giải pháp để tiêu thụ lượng hàng tồn kho còn cao, do đó lượng vốn lưu động đưa vào sản xuất giảm. Ngoài ra công ty thu hồi được nhiều khoản phải thu khách hàng do đó tập trung giảm dư nợ vay nhằm giảm chi phí tài chính.

2.2.1.2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định

Bảng 2.4: Cơ cấu vốn cố định của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2012		2013		2014		2015	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)
Tổng cộng	2.628.204	100	2.444.722	100	2.286.922	100	2.151.973	100
I. Tài sản cố định	2.610.659	99,33	2.427.087	99,28	2.228.419	97,44	2.037.352	94,67
Tài sản cố định hữu hình	2.562.491	97,5	2.330.942	95,35	2.120.161	92,71	1.881.332	87,42
Tài sản cố định vô hình	500	0,02	249	0,01	112	0,005	32	0,001
Chi phí xây dựng dở dang	47.668	1,81	95.896	3,92	108.146	4,73	155.988	7,25
II. Tài sản dài hạn khác	17.545	0,67	17.635	0,72	58.503	2,56	114.621	5,33
Chi phí trả trước dài hạn	1.817	0,07	1.230	0,05	41.393	1,81	55.216	2,57
Tài sản dài hạn khác	15.728	0,6	16.405	0,67	17.110	0,75	59.405	2,76

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

Qua bảng 2.4 ta thấy tổng vốn cố định của Công ty giảm dần qua các năm 2012 - 2015. Cụ thể, năm 2013 VCD giảm 6,98% so với năm 2012, năm 2014 lại giảm 6,45% so với năm 2013, và năm 2015 tiếp tục giảm 5,9% so với năm 2014. Để đánh giá tình hình quản lý sử dụng VCD của công ty, cần xét các yếu tố:

Công ty là một doanh nghiệp nhà nước chuyên sản xuất và cung ứng xi măng, gạch chịu lửa, xây lắp lò công nghiệp nên TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn cố định, khoảng 95% đến 99,3%; nhưng tỷ trọng này có xu hướng giảm dần qua các năm 2012 – 2015, chủ yếu là do sự sụt giảm về TSCĐ hữu hình. Sau

nhều năm hoạt động một số thiết bị chính của dây chuyền 1 và dây chuyền 2 đã xuống cấp, chưa có nguồn kinh phí để cải tạo nâng cấp mà chủ yếu là sửa chữa khi gặp sự cố, nên giá trị của các TSCĐ hữu hình ngày càng giảm.

Nhưng bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng áp dụng các sáng kiến để sửa chữa đại tu lại máy móc thiết bị cũ và thanh lý các thiết bị đã hết khấu hao, sử dụng kém hiệu quả. Điều này chứng tỏ Công ty đã có sự quan tâm tới chất lượng của TSCĐ và đã có những biện pháp tích cực để nâng cao tuổi thọ của máy móc thiết bị. Tuy nhiên do kinh tế còn có nhiều khó khăn nên công ty cũng không đầu tư thêm vào TSCĐ mà tập trung tận dụng sử dụng những gì đang có.

Về chi phí xây dựng cơ bản dở dang thì lại có xu hướng gia tăng mạnh trong cơ cấu vốn cố định giai đoạn 2012 – 2015. Công ty đang thực hiện nhiều dự án công trình mới như trạm nghiền sàng đá, cảng xuất nhập đá, đồng thời cải tạo một số máy móc như máy đóng bao của dây chuyền 2, cải tạo vòi đốt và cấp than mịn cho lò nung. Tuy nhiên do các thủ tục còn phức tạp cộng với các yếu tố khách quan nên tiến độ triển khai thi công còn chậm, kéo dài.

Phần tài sản dài hạn khác cũng có xu hướng gia tăng mạnh trong giai đoạn 2012 – 2015. Cụ thể, năm 2012 tài sản dài hạn khác chiếm 0,67% tổng vốn cố định, năm 2013 chiếm 0,72%, nhưng đến năm 2014 tài sản dài hạn khác tăng mạnh chiếm 2,56%, và năm 2015 giá trị tài sản dài hạn khác tăng lên gấp đôi chiếm 5,33% tổng vốn cố định. Nguyên nhân là do Công ty xác định được tổn thất lớn khi gặp sự cố đột xuất phải dừng thiết bị để sửa chữa thay thế trong quá trình sản xuất, nên đã phải dự trữ một số thiết bị đặc chủng có giá trị lớn.

2.2.1.3. Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động

Cơ cấu vốn lưu động của Công ty giai đoạn 2012 - 2015 được thể hiện qua bảng 2.5 sau đây.

Bảng 2.5: Cơ cấu vốn lưu động của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015*(ĐVT: Triệu đồng)*

TT	Năm	2012	2013	2014	2015	So sánh 2013/2012		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
						Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	Chỉ tiêu										
	Tổng cộng VLĐ	1.528.602	1.522.010	1.451.571	1.471.938	-6.592	-0,43	-70.439	-4,63	20.367	1,40
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	266.038	323.597	178.290	117.359						
	- Tiền	266.038	120.597	178.290	117.359	-145.441	-54,67	57.694	47,84	-60.932	-34,18
	- Các khoản tương đương tiền	0	203.000	0	0						
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	428.380	319.203	236.870	344.450	-109.177	-25,49	-82.333	-25,79	107.580	45,42
	- Phải thu của khách hàng	362.656	219.634	208.161	315.250	-143.022	-39,44	-11.472	-5,22	107.089	51,44
	- Trả trước cho người bán	21.973	26.428	29.319	27.862	4.454	20,27	2.891	10,94	-1.457	-4,97
	- Các khoản phải thu khác	44.231	73.141	1.361	3.839	28.911	65,36	-71.780	-98,14	2.477	181,97
3	Hàng tồn kho	785.344	842.025	923.202	958.821	56.681	7,22	81.176	9,64	35.619	3,86
4	Tài sản ngắn hạn khác	2.378	16.360	8.660	46.111	13.982	587,97	-7.700	-47,07	37.451	432,46

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015)

Ta thấy VLD có xu hướng giảm qua các năm 2012 – 2014, năm 2013 VLD giảm 0,43% so với năm 2012, năm 2014 VLD giảm 4,63% so với năm 2013; đến năm 2015 VLD tăng nhẹ lên 1,4% so với năm 2014. Để đánh giá chính xác về tình hình quản lý và sử dụng VLD của Công ty giai đoạn 2012 - 2015, ta phân tích từng bộ phận cấu thành cụ thể:

* Tiền và các khoản tương đương tiền:

Qua bảng 2.5 cho thấy, trong tổng số vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền, tỷ trọng tiền mặt cao, tỷ trọng các khoản tương đương tiền của công ty thấp, riêng năm 2013 mới có là 62,73%, còn các năm còn lại thì các khoản tương đương tiền bằng 0. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn, các khoản phải trả nhà cung cấp, Công ty luôn duy trì tỷ trọng vốn bằng tiền luôn ở mức cao 15% do đặc thù của công ty là sản xuất liên tục xi măng, và là đơn vị tiêu thụ xi măng lớn nên luôn luôn cần sẵn tiền để mua nguyên vật liệu đầu vào quay vòng.

* Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn liên tục giảm qua các năm 2012 - 2014. Năm 2013 các khoản phải thu ngắn hạn giảm 25,49% so với năm 2012, năm 2014 tiếp tục giảm 25,79% so với năm 2013. Sự biến động của các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu do chịu ảnh hưởng của khoản phải thu của khách hàng giảm qua các năm, do khách hàng trả nợ cho công ty nhanh hơn. Nhưng giai đoạn 2014 – 2015 do nền kinh tế khó khăn, để đạt mục tiêu sản lượng tiêu thụ, giảm lượng hàng tồn kho quá cao nên Công ty thay đổi chính sách bán hàng trả chậm để kích cầu thì các khoản phải thu ngắn hạn của công ty lại có xu hướng tăng lên, năm 2015 các khoản phải thu ngắn hạn tăng 45,42% so với năm 2014.

* Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số VLD của Công ty và có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2012 - 2015. Qua bảng 2.5 cho thấy, năm 2013 so với năm 2012, hàng tồn kho tăng 7,22%; năm 2014 hàng tồn kho tăng 9,64% so với năm 2013; năm 2015 hàng tồn kho tiếp tục tăng 3,86% so với năm 2014. Việc tăng trưởng tiêu thụ xi măng của Công ty vẫn còn ở mức thấp, giá trị hàng tồn kho chậm

lưu chuyển còn ở mức cao; sản lượng tiêu thụ trên một số địa bàn chưa vững chắc, việc triển khai khảo sát thị trường và tổ chức tiêu thụ xi măng ở các địa bàn mới còn chậm, hiệu quả chưa cao. Mặt khác trong các năm qua sản lượng xi măng sản xuất trong nước đã vượt xa so với nhu cầu, gây ảnh hưởng chung đến các công ty sản xuất xi măng.

* Tài sản ngắn hạn khác:

TSNH khác chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng VLD của Công ty và có sự tăng giảm khác nhau trong giai đoạn 2012 - 2015. Năm 2013 TSNH khác tăng lên 587,97% so với năm 2012, năm 2014 so với năm 2013 lại giảm 47,07%, đến năm 2015 TSNH khác lại tăng mạnh lên 432,46% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động của thuế GTGT được khấu trừ.

2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

2.2.2.1. Nhân tố khách quan

- *Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội*

Khu sản xuất của công ty là phía hữu ngạn sông Đá Bạch, thuộc vùng đất thôn Hoàng Thạch (trước đây), nay là thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với diện tích 24 ha có nguồn nguyên liệu đá vôi và đất sét dồi dào; gồm các xưởng sản xuất chính từ khâu đập đá vôi, đá sét, gia công chế biến nguyên liệu, sản xuất clinker và nghiền xi măng.

Khu thành phẩm, phía tả ngạn sông Đá Bạch thuộc vùng đất thôn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Khê (trước đây), nay là phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, với diện tích 12,5 ha, gồm 5 Silô chứa xi măng, hệ thống máy đóng bao xi măng, hệ thống băng tải, hệ thống máng xuất xi măng bằng đường bộ, đường thủy và đường sắt.

Hai khu vực trên được nối liền bằng một cây cầu Hoàng Thạch dài 388,15 m bắc qua sông Đá Bạch. Tại đây xi măng được tiêu thụ bằng đường bộ qua Quốc lộ 18 và Quốc lộ 5; bằng đường biển đến cảng biển Hải Phòng, cảng biển Hạ Long (Quảng Ninh) với tàu có tải trọng đến 3.000 tấn; bằng đường sắt qua tuyến đường sắt Hà Lạng. Đồng thời cũng rất thuận lợi cho việc nhập các nguyên, nhiên liệu, vật tư phục vụ sản xuất.

- *Môi trường chính trị, pháp lý*

Việt Nam được đánh giá là nơi an toàn cho đầu tư bởi tình hình an ninh trật tự được đánh giá khá ổn định. Bằng những nỗ lực xây dựng nền kinh tế nước nhà phát triển, nhà nước ta không ngừng phát triển hoàn thiện cơ chế chính trị pháp luật tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Chúng ta đang ngày càng thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường Quốc tế. Với lợi thế chung của đất nước như vậy công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch được sản xuất kinh doanh trong môi trường ổn định, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố an ninh, chính trị, quốc phòng chi phối.

- *Các đối thủ cạnh tranh*

Về thị trường nội địa, thị trường xi măng Việt Nam cung đang vượt quá cầu khoảng 20 triệu tấn/năm, nhu cầu xây dựng có tăng nhưng vẫn chậm hơn so với tốc độ phát triển của ngành xi măng nên thị trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Nhiều nhà máy sản xuất xi măng mới đã đưa sản phẩm ra thị trường với giá cả cạnh tranh và cơ chế bán hàng linh hoạt hơn.

Về thị trường xuất khẩu, hiện nay khả năng xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể, từ năm 2015, xuất khẩu đã giảm gần 20%, đạt 16,25 triệu tấn và năm 2016 dự kiến sẽ tiếp tục giảm. Trong khi đó, thị trường Trung Quốc với Thái Lan sau thời gian phát triển nóng đã dư thừa công suất, tạo sức ép cạnh tranh về giá thành xuất khẩu của các doanh nghiệp xi măng trong nước. Mặt khác nhu cầu tiêu dùng xi măng từ các thị trường nhập khẩu chưa có dấu hiệu tăng. Từ đó, càng đẩy các doanh nghiệp xuất khẩu xi măng non trẻ như Việt Nam vào thế bất lợi.

2.2.2.2. Nhân tố chủ quan

- *Nguồn nhân lực*

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch là đơn vị tiên phong có đội ngũ cán bộ, kỹ thuật mạnh của VICEM. Mục tiêu mà Phòng Kỹ thuật sản xuất của VICEM Hoàng Thạch hướng tới là xây dựng tập thể có phong trào nghiên cứu khoa học tích cực, chủ động, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ tri thức, làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, biết cộng tác hòa nhập với mọi người và đạt hiệu quả cao trong công việc. Với đội ngũ cán bộ, kỹ thuật mạnh như vậy có ảnh hưởng rất tốt đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

Trong nhiều năm qua, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch luôn là đơn vị đi đầu trong ngành sản xuất xi măng, là một điển hình đáng học tập về sự nghiêm túc và triệt để trong thực hiện pháp luật và triển khai các biện pháp về an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường. Từ nhiều năm nay, công ty luôn là đơn vị có sản lượng sản xuất, tiêu thụ và lợi nhuận đạt cao nhất trong VICEM, chỉ tiêu nộp ngân sách hàng năm vượt chỉ tiêu cấp trên giao.

Do đặc thù là ngành sản xuất dễ gây ô nhiễm môi trường cũng như có nhiều nguy cơ gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, những năm qua, Vicem Hoàng Thạch đã tích cực và nghiêm túc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản và các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như: Lập đầy đủ báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Bộ Tài nguyên môi trường ra quyết định phê chuẩn; kê khai nộp đủ các loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khai thác khoáng sản; đăng ký chủ nguồn thải và được cấp phép hành nghề tự xử lý chất thải nguy hại, giấy phép khai thác và xả nước thải vào nguồn nước; quan trắc môi trường định kỳ 02 lần/năm; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về môi trường...

- *Mối quan hệ của doanh nghiệp*

Hiện nay, cạnh tranh ngành xi măng đang diễn ra một cách quyết liệt với sự góp mặt của hàng chục thương hiệu. Nắm bắt được tâm lý của khách hàng luôn ưu tiên chọn các bạn hàng đã có quan hệ truyền thống lâu đời, Công ty Vicem Hoàng Thạch đã đưa ra nhiều biện pháp góp phần nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Công ty yêu cầu các đơn vị thành viên tập trung quan tâm và sử dụng nguồn lực tối ưu nhằm bảo đảm cải thiện hệ thống nhà phân phối, tạo sự gắn kết và tăng sức cạnh tranh trên thị trường. rà soát các chính sách bán hàng, nhất là chiết khấu và khuyến mại theo từng chủng loại sản phẩm và các thời điểm bán hàng. Đồng thời phối hợp hoàn thiện hệ thống nhà phân phối và mở rộng tìm kiếm khách hàng lớn cho thị trường xuất khẩu. Bên cạnh việc tiết kiệm chi phí (đạt gần 93 tỷ đồng trong năm 2015), Công ty đã và đang tập trung chuẩn hóa cấu trúc thương hiệu, xây dựng chiến lược định vị thương hiệu phù hợp định hướng của

Tổng công ty. Đồng thời, hoàn thiện tổ chức hệ thống nhà phân phối chính, phát triển hệ thống cửa hàng đạt chuẩn, tổ chức lực lượng bán hàng chuyên nghiệp hơn... Giữ vững thị phần tại các địa bàn cốt lõi, tiếp cận và mở rộng sang các địa bàn mới, phối hợp thị trường với các đơn vị thành viên trong Vicem để nâng cao thị phần, tránh chông lán, đáp ứng đủ, kịp thời xi măng cho khách hàng.

Ngoài ra, các công tác thu thập, phân tích xử lý và phản hồi thông tin thị trường, dự báo cung cầu, bảo vệ, quảng bá thương hiệu, hình ảnh, quan hệ cộng đồng, các dịch vụ cung cấp kèm theo sản phẩm, phát triển sản phẩm mới... Như vậy, mỗi đơn vị một chiến lược tiêu thụ riêng, nhưng đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu khác nhau của khách hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như đưa ra các chiến lược tiếp cận khách hàng, nâng cao niềm tin của khách hàng với thương hiệu là hướng đi chung của nhiều doanh nghiệp xi măng.

- *Mức độ đầu tư vào khoa học công nghệ*

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch có ba dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại, có tổng công suất 3,5 triệu tấn/năm. Thiết bị công nghệ mới thuộc loại tiên tiến trên thế giới, nhập của hãng F.L.Smidth (Đan Mạch) chuyên sản xuất và cung ứng các loại xi măng PC30, PCB30, PC40, PCB40 và clinker chất lượng cao cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, Vicem Hoàng Thạch còn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chịu lửa và vỏ bao bì xi măng, xây dựng và lắp đặt các loại lò công nghiệp và dân dụng. Công ty cũng không ngừng đầu tư xây dựng và vận hành thường xuyên có hiệu quả các công trình xử lý bụi khí thải, nước thải, chất thải rắn, tiếng ồn đảm bảo đúng các tiêu chuẩn quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Nhiều năm qua, Xi măng Hoàng Thạch là một trong những đơn vị chủ lực của VICEM, góp phần tạo nên tên tuổi, sức mạnh cho thương hiệu VICEM.

2.2.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

2.2.3.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh

Qua số liệu phân tích trong bảng 2.6, chúng ta có cái nhìn tổng quát về tình hình tổ chức và sử dụng VKD của công ty qua 4 năm 2012, 2013, 2014 và 2015.

Bảng 2.6: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm	2012	2013	2014	2015	Năm 2013/2012		Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
	Chỉ tiêu					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	VKD bình quân	4.384.904	4.077.942	3.868.785	3.690.649	-306.962	-7,00	-209.157	-5,13	-178.136	-4,60
-	VKD đầu kỳ	4.613.001	4.156.807	3.999.077	3.738.493	-456.194	-9,89	-157.730	-3,79	-260.584	-6,52
-	VKD cuối kỳ	4.156.807	3.999.077	3.738.493	3.642.805	-157.730	-3,79	-260.584	-6,52	-95.688	-2,56
2	Doanh thu thuần	3.940.258	4.135.230	4.535.373	4.267.550	194.972	4,95	400.143	9,68	-267.823	-5,91
3	LNST	195.442	239.964	395.428	442.588	44.522	22,78	155.464	64,79	47.160	11,93
4	VCSH bình quân	1.589.836	1.633.059	1.726.727	1.796.698	43.223	2,72	93.668	5,74	69.972	4,05
-	VCSH đầu kỳ	1.552.878	1.626.794	1.639.324	1.814.129	73.915	4,76	12.530	0,77	174.805	10,66
-	VCSH cuối kỳ	1.626.794	1.639.324	1.814.129	1.779.268	12.530	0,77	174.805	10,66	-34.862	-1,92
5	Hiệu suất sử dụng VKD (2:1)	0,90	1,01	1,17	1,16	0,12	12,85	0,16	15,61	-0,02	-1,36
6	Hàm lượng VKD (1:2)	1,11	0,99	0,85	0,86	-0,13	-11,39	-0,13	-13,50	0,01	1,38
7	Tỷ suất LNST/VKD (3:1)	4,46%	5,88%	10,22%	11,99%	1,43%	32,02	4,34%	73,70	1,77%	17,33
8	Tỷ suất LNST/DT (3:2)	4,96%	5,80%	8,72%	10,37%	0,84%	16,99	2,92%	50,25	1,65%	18,95
9	Tỷ suất LNST/VCSH (3:4)	12,29%	14,69%	22,90%	24,63%	2,40%	19,53	8,21%	55,85	1,73%	7,57

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

- Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh:

Qua bảng 2.6 ta thấy hiệu suất sử dụng tổng vốn kinh doanh của công ty tăng trưởng qua các năm, tức là với 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra Công ty thu được doanh thu thuần cao hơn, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tăng lên qua các năm. Chứng tỏ Công ty đã sử dụng vốn đúng mục đích, không để thất thoát tiền hàng, gia tăng được tốc độ luân chuyển nguồn vốn. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh giai đoạn 2012 - 2015 tăng từ 0,9 – 1,16 lần; do công ty đã biết tận dụng vốn kinh doanh để quay vòng vốn, mặt khác là do doanh thu thuần của công ty tăng lên còn VKD giảm dẫn đến vòng quay toàn bộ VKD tăng lên.

- Hàm lượng vốn kinh doanh:

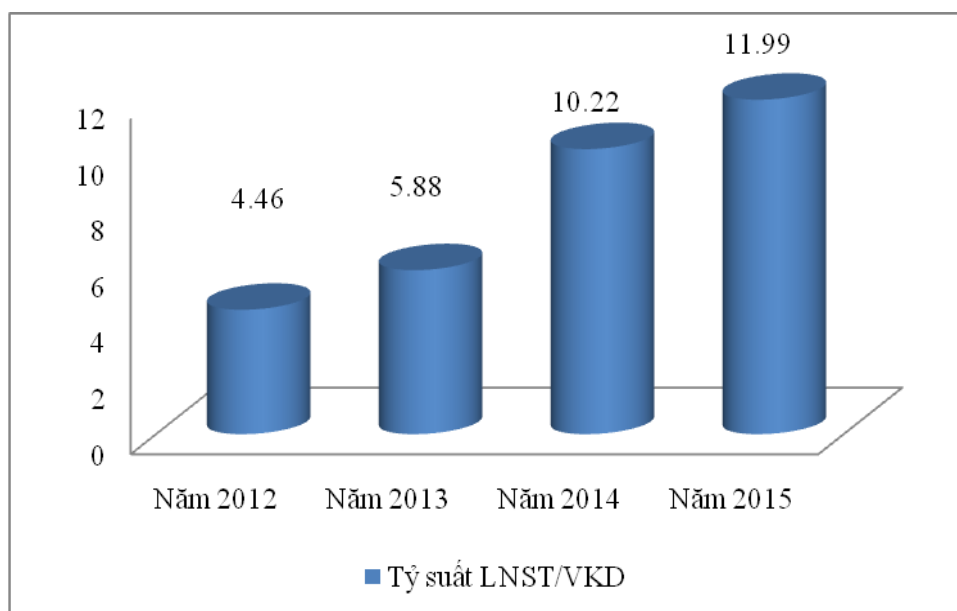
Chỉ tiêu này có quan hệ nghịch đảo với chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VKD. Khi chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VKD của công ty tăng thì tương ứng hàm lượng VKD giảm, chứng tỏ để thu được 1 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra ít vốn hơn, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tăng lên qua các năm. Trong các năm qua, Công ty sản xuất ổn định với 3 dây chuyền sản xuất, lượng vốn kinh doanh của Công ty giảm, sản lượng tiêu thụ luôn đạt mục tiêu, doanh thu tăng trưởng tốt nên đã giảm được lượng vốn thường xuyên trong sản xuất.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh:

Đây là chỉ tiêu được các nhà đầu tư và các nhà tín dụng đặc biệt quan tâm, vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả trong hiện tại và tương lai. Chỉ tiêu này có xu hướng tăng, chứng tỏ công ty làm ăn tốt hơn, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh ngày càng tăng lên. Số liệu trên bảng 2.6 cho thấy, cứ mỗi đồng VKD bình quân bỏ ra thì công ty thu được 0,045 đồng lợi nhuận ròng trong năm 2012; 0,059 đồng năm 2013; 0,102 đồng vào năm 2014 và 0,12 đồng vào năm 2015. Như vậy, khả năng sinh lời của mỗi đồng VKD của doanh nghiệp năm 2014 và 2015 đã tăng lên gấp đôi so với năm 2012 và 2013. Sở dĩ có điều này là do Công ty đã trả một phần tiền vay đầu tư dây chuyền sản xuất HT3 nên chi phí tài chính giảm mạnh, do đó lợi nhuận sau thuế năm 2014 có mức tăng cao với tỷ lệ tăng là 73,7% so với năm 2013, trong khi VKD bình quân giảm nên đã làm cho chỉ tiêu này tăng cao.

Biểu đồ 2.4: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch Giai đoạn 2012 - 2015

Đơn vị: %



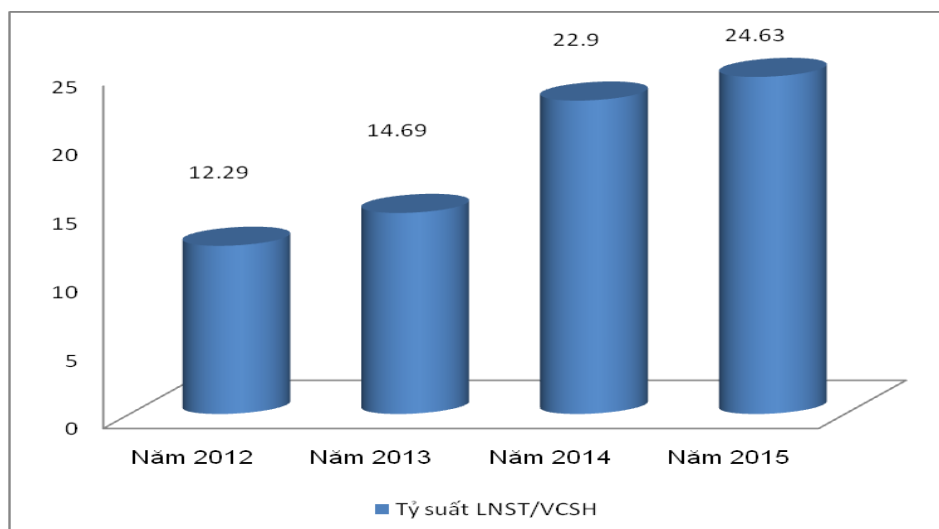
(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Chủ sở hữu rất quan tâm đến chỉ tiêu này, vì đây mới chỉ là chỉ tiêu cuối cùng phản ánh khả năng sinh lợi của đồng vốn mà chủ sở hữu đã đầu tư, cũng như tỷ lệ lợi nhuận mà họ được hưởng trên mỗi đồng vốn của mình. Chỉ tiêu này của công ty giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng tăng mạnh, vốn chủ sở hữu của công ty cũng có xu hướng tăng, nguyên nhân là do lợi nhuận của công ty tăng lên, do công ty tiêu thụ được nhiều hàng hóa hơn nên doanh thu của công ty tăng lên, mà các chi phí bán hàng và chi phí tài chính giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng theo. Cụ thể, năm 2013 so với năm 2012, khả năng sinh lời của 1 đồng VCSH đã tăng lên 0,024 đồng, tỷ lệ tăng là 19,53% ; năm 2014, tiếp tục tăng với mức tăng thêm là 0,082 đồng và tỷ lệ tăng là 55,85%. Sang năm 2015, tỷ lệ này vẫn tiếp tục tăng lên 0,017 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 7,57%.

Biểu đồ 2.5: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

Để đánh giá hiệu quả sử dụng VKD thì ngoài các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của VKD, chúng ta cần xem xét khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Bởi lẽ, tình hình tài chính doanh nghiệp có lành mạnh, có an toàn hay không sẽ được thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty.

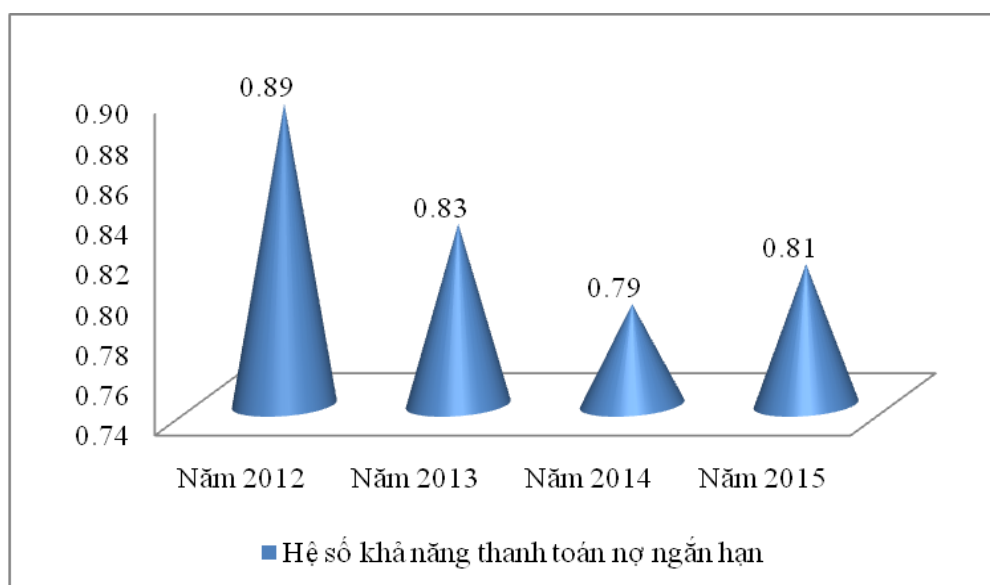
- Qua bảng số liệu 2.7, ta thấy hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty giai đoạn 2012 – 2015 đều lớn hơn 2, tức là với tổng số tài sản hiện có, công ty bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty có xu hướng giảm qua các năm, nguyên nhân là do tổng tài sản của công ty có xu hướng giảm, trong khi nợ ngắn hạn của công ty biến động cũng không nhiều. Cụ thể, năm 2012, hệ số này là 2,42 lần, có nghĩa là 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo thanh toán bằng 2,42 đồng tài sản. Sang năm 2013, hệ số này giảm 0,24 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,97%. Năm 2014, hệ số này tiếp tục giảm 0,14 lần và tỷ lệ giảm là 6,22% và đạt mức 2,04 lần, tức là 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng 2,04 đồng tài sản. Sang năm 2015, hệ số này giảm nhẹ hơn là 0,03 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,48% và đạt mức 2,01 lần, tức 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng 2,01 đồng tài sản. Trong các năm tới đây, công ty cần cải

thiện khả năng thanh toán của mình nhằm tránh những rủi ro trong khả năng thanh khoản của mình.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty giai đoạn 2012 – 2015 đều nhỏ hơn 1 và có xu hướng giảm qua các năm. Chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty còn thấp. Trong các năm 2012, 2013, 2014 và 2015 hệ số này của công ty lần lượt là 0,89 lần, 0,83 lần, 0,79 lần và 0,81 lần. Tại thời điểm năm 2014, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo bằng 0,79 đồng tài sản ngắn hạn nhưng đến năm 2015 thì 1 đồng nợ ngắn hạn lại được đảm bảo bằng 0,81 đồng tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trong tương lai của Công ty có thể sẽ được cải thiện.

Biểu đồ 2.6: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015

(Đơn vị: Lần)



(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: đây là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong kỳ không dựa vào việc phải bán các vật tư hàng hóa tồn kho. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty 4 năm gần đây tương đối thấp và có xu hướng giảm, cho thấy khả năng ứng phó của Công ty đối

với những khoản vay ngắn hạn có xu hướng giảm dần. Điều này chứng tỏ, công ty không thể hoàn toàn có thể thực hiện được các yêu cầu thanh toán nhanh bằng lượng tài sản có tính thanh khoản cao của mình.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời: là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng giảm và ở mức thấp, điều này sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán công nợ khi các món vay đồng loạt đáo hạn và doanh thu thấp. Công ty có thể rơi vào tình trạng phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán gấp, bán rẻ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, các tài sản của mình để trả nợ. Điều này đòi hỏi Công ty phải lập bảng theo dõi dòng tiền và có sự theo dõi chặt chẽ các dòng tiền về trong tương lai.

Như vậy, hầu hết các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty đều thấp. Điều đó thể hiện tình hình tài chính của Công ty đang có dấu hiệu gặp khó khăn. Công ty cần xem xét lại cơ cấu nguồn vốn và các nguồn tiền thanh toán, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VKD của mình trong thời gian tới.

Bảng 2.7: Tình hình thanh toán của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Năm	2012	2013	2014	2015	So sánh 2013/2012		So sánh 2014/2013		So sánh 2015/2014	
						Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(%)						(%)		(%)		
	Chỉ tiêu										
A	SỐ LIỆU										
1	Tổng tài sản	4.156.807	3.999.077	3.738.493	3.642.805	-157.730	-3,79	-260.584	-6,52	-95.688	-2,56
2	Tài sản ngắn hạn	1.528.603	1.522.010	1.451.571	1.471.938	-6.593	-0,43	-70.439	-4,63	20.367	1,40
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	266.038	323.597	178.290	117.359	57.559	21,64	-145.306	-44,90	-60.932	-34,18
4	Nợ ngắn hạn	1.719.974	1.837.984	1.832.261	1.812.262	118.010	6,86	-5.723	-0,31	-19.999	-1,09
5	Hàng tồn kho	785.344	842.025	923.202	884.018	56.681	7,22	81.176	9,64	-39.183	-4,24
B	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH										
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (A1:A4)	2,42	2,18	2,04	2,01	-0,24	-9,97	-0,14	-6,22	-0,03	-1,48
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (hiện thời) (A2:A4)	0,89	0,83	0,79	0,81	-0,06	-6,82	-0,04	-4,33	0,02	2,52
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (A2-A5:A4)	0,43	0,37	0,29	0,32	-0,06	-14,39	-0,08	-22,05	0,04	12,50
4	Hệ số khả năng thanh toán tức thời (A3:A4)	0,15	0,18	0,10	0,06	0,02	13,83	-0,08	-44,73	-0,03	-33,45

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

2.2.3.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn cố định

Trong thời gian qua, công ty đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức, sắp xếp việc quản lý và sử dụng tài sản cố định nói riêng và tài sản dài hạn nói chung, từ đó mang lại một số hiệu quả nhất định thể hiện rõ hơn qua các chỉ tiêu sau:

- Sức sinh lợi của tài sản cố định:

Sức sinh lợi của TSCĐ của công ty giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng tăng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lợi của TSCĐ càng cao. Cụ thể trong năm 2012, ứng với 1 đồng nguyên giá TSCĐ sử dụng tạo ra 0,03 đồng lợi nhuận. Năm 2013, ứng với 1 đồng nguyên giá TSCĐ sử dụng tạo ra 0,04 đồng lợi nhuận, tăng 22,35%. Đến năm 2014, 1 đồng nguyên giá TSCĐ sử dụng tạo ra 0,06 đồng lợi nhuận, tăng 65,43% so với năm 2013. Sang đến năm 2015, 1 đồng nguyên giá TSCĐ sử dụng tạo ra 0,07 đồng lợi nhuận, tăng 12,15% so với năm 2014. Có thể thấy Vicem Hoàng Thạch đã sử dụng tốt TSCĐ hiện có, sử dụng các phương pháp quản lý khoa học tiên tiến, cải tiến sửa đổi các quy trình vận hành để nâng cao năng suất và kéo dài thời gian hoạt động của các thiết bị, giảm thời gian dừng lò để sửa chữa nhằm đạt và vượt công suất thiết kế, đạt mục tiêu tăng sản lượng để cạnh tranh với các doanh nghiệp xi măng khác trên thị trường.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Từ bảng 2.8 cho thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty tăng dần qua các năm. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh có thể tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao. Trong 4 năm, hiệu suất sử dụng VCD bình quân của công ty đạt 1,85 lần, điều đó có nghĩa là 1 đồng VCD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh của công ty trong 4 năm gần đây đã tạo ra 1,85 đồng doanh thu thuần. Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, hệ số trên là tương đối thấp. Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng dần qua các năm là do Công ty luôn đảm bảo các dây chuyền máy móc thiết bị hiện có hoạt động liên tục, có quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với từng cá nhân, phòng ban trong việc sử dụng tài sản, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích. Do đó Công ty đã nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Hàm lượng vốn cố định:

Hàm lượng vốn cố định là chỉ tiêu nghịch đảo của hiệu suất sử dụng vốn cố định, chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao. Chỉ tiêu hàm lượng VCD bình quân 4 năm gần đây đạt ở mức 0,55 đồng, tức là trong mỗi đồng doanh thu thuần có chứa trong đó bình quân 0,55 đồng VCD. Hàm lượng VCD bình quân của Công ty 4 năm gần đây không ổn định và có xu hướng giảm dần sau mỗi năm, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng lên.

- Tỷ suất lợi nhuận của vốn cố định:

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao. Qua bảng 2.8, xét về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận của VCD cho thấy ứng với 1 đồng giá trị bình quân VCD doanh nghiệp bỏ ra thường mang lại từ 0,07 đến 0,22 đồng lợi nhuận sau thuế. Và chỉ tiêu này có xu hướng tăng qua từng năm chứng tỏ công ty sử dụng vốn cố định ngày càng hiệu quả hơn. Điều này thể hiện quá trình quản lý và sử dụng tài sản cố định tại Công ty có hiệu quả.

Từ những phân tích trên đây về hiệu quả sử dụng VCD của công ty trong 4 năm 2012 - 2015, ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

- Hiệu quả sử dụng VCD của công ty thực sự vẫn chưa cao vì mức tăng trưởng của các chỉ tiêu vừa phân tích ở trên còn thấp. Do TSCĐ của công ty giảm trong các năm qua, chưa tăng cường nhiều đổi mới máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, tuy nhiên đây cũng là áp lực cho công ty bởi sự gia tăng về VCD đòi hỏi công ty phải tăng chi phí khấu hao, đẩy mạnh sản xuất mở rộng thị trường hơn nữa mới nâng cao hiệu quả sử dụng VCD.

- Tình trạng kỹ thuật TSCĐ của công ty ở mức độ trung bình, các thiết bị chính của dây chuyền 1 và 2 sau nhiều năm hoạt động đã xuống cấp. Hệ số hao mòn bình quân 4 năm gần đây đạt 66,79%, cuối năm 2014 hệ số này đạt 71,93% cao nhất cả giai đoạn 2012 - 2015. Do đó, công ty cần có sự đầu tư đổi mới nhanh chóng để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng của TSCĐ trong tương lai.

**Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch
giai đoạn 2012 - 2015**

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Năm	2012	2013	2014	2015	Năm 2013/2012		Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
	Nội dung					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
A	SỐ LIỆU										
1	VCD bình quân	2.645.942	2.446.716	2.106.137	2.001.246	-199.226	- 0,075295	-340.580	-0,1392	-104.891	-0,049802
	- <i>Vốn cố định đầu kỳ</i>	2.729.394	2.562.491	2.330.942	1.881.331						
	- <i>Vốn cố định cuối kỳ</i>	2.562.491	2.330.942	1.881.331	2.121.161						
2	NG TSCĐ bình quân	6.687.146	6.710.259	6.684.094	6.670.898	23.114	0,0034564	-26.165	-0,0039	-13.196	-0,001974
	- <i>NG TSCĐ đầu kỳ</i>	6.632.787	6.741.505	6.679.014	6.689.175						
	- <i>NG TSCĐ cuối kỳ</i>	6.741.505	6.679.014	6.689.175	6.652.621						
3	Khấu hao lũy kế TSCĐ	4.179.014	4.348.072	4.807.843	4.532.461	169.059	0,0404542	459.771	0,105741	-275.383	-0,057278
4	Giá trị còn lại của TSCĐ	2.562.491	2.330.942	1.881.331	2.120.161	-231.550	-0,090361	-449.610	-0,19289	238.829	0,1126468
5	Doanh thu thuần	3.940.258	4.135.230	4.426.658	4.267.550						
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	195.442	239.964	395.428	442.588						
B	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH										
1	Sức sinh lời của TSCĐ (A6:A2)	0,03	0,04	0,06	0,07	0,65	22,36	2,34	65,43	0,72	12,15
2	Hiệu suất sử dụng VCD (A5:A1)	1,4892	1,6901	2,1018	2,1324	0,20	0,13	0,34	0,20	0,19	0,09
3	Hàm lượng VCD (A1:A5)	0,6715	0,5917	0,4758	0,4689	-0,08	-0,12	-0,10	-0,17	-0,04	-0,92
4	Tỷ suất lợi nhuận của VCD (A6:A1)	7,39%	9,81%	18,78%	22,12%	2,42%	32,78%	11,21%	14,26%	-1,26%	-5,97%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

2.2.3.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Qua bảng 2.9, ta có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty qua một số chỉ tiêu như sau:

- **Số vòng quay vốn lưu động:** Số vòng quay vốn lưu động của Công ty tăng dần qua các năm chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn lưu động càng cao. Nguyên nhân tác động trực tiếp là do Công ty thu được các khoản phải thu khách hàng nhanh hơn, không phát sinh công nợ khó đòi, tình trạng bị chiếm dụng vốn giảm. Cụ thể, năm 2013 so với năm 2012 tăng 0,35 vòng, tương ứng tỷ lệ tăng là 14,92%. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,28 vòng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,33%. Năm 2015 so với năm 2014 tăng 0,072 vòng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,41%. Tuy nhiên, do nền kinh tế ngày càng nhiều khó khăn nên tốc độ luân chuyển VLD của công ty cũng bị ảnh hưởng, tỷ lệ tăng của vòng quay vốn lưu động giảm, điều này ảnh hưởng không tốt tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng VKD của công ty.

- **Kỳ luân chuyển vốn lưu động:** Tương ứng với số vòng quay vốn lưu động thì số ngày luân chuyển VLD nhanh hơn qua các năm 2012, 2013, 2014 và 2015, cụ thể kỳ luân chuyển VLD của Công ty lần lượt là 152,6 ngày, 132,78 ngày, 120,35 ngày và 123,31 ngày. Chứng tỏ khả năng thu hồi vốn của công ty đã tốt hơn.

- **Vòng quay hàng tồn kho:** Vòng quay hàng tồn kho của Công ty từ năm 2013 đến năm 2015 có xu hướng giảm, thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho còn chậm, làm giảm tốc độ chu chuyển vốn vật tư hàng hóa và tăng vốn bị ứ đọng, từ đó giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nguyên nhân là do việc tăng trưởng tiêu thụ xi măng vẫn còn ở mức thấp. Việc phân chia thị trường và cơ chế tiêu thụ xi măng hiện nay chưa thật sự nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm xi măng Hoàng Thạch trên thị trường. Sản lượng tiêu thụ trên một số địa bàn chưa vững chắc, việc triển khai khảo sát thị trường và tổ chức tiêu thụ xi măng ở các địa bàn mới còn chậm, hiệu quả chưa cao. Ngoài ra, một số nhà máy sản xuất xi măng mới đã đưa sản phẩm ra thị trường với giá cả cạnh tranh và cơ chế bán hàng linh hoạt hơn.

- **Vòng quay các khoản phải thu:** Vòng quay các khoản phải thu từ năm 2012 đến năm 2014 của Công ty tăng mạnh, mỗi năm tăng lên gần 50%, nhưng đến

năm 2015 vòng quay các khoản phải thu lại giảm, nhưng mức giảm không đáng kể, giảm 8,25% so với năm 2014. Ta thấy tốc độ thu hồi khoản phải thu của Công ty tương đối nhanh. Lượng tiêu thụ chủ yếu của Công ty là khu vực dân sinh nên thời gian thanh toán nhanh hơn; còn với các công trình xây dựng lớn Công ty luôn áp sát đơn đốc các công ty xây dựng thanh toán tiền hàng đúng hạn, không phát sinh các khoản nợ khó đòi.

- **Hàm lượng vốn lưu động:** Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Chỉ tiêu này càng thấp phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Hàm lượng VLD của Công ty Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 – 2015 có xu hướng giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng lên qua các năm. Cụ thể, năm 2013 nhỏ hơn năm 2012 là 0,06 ; Năm 2014 nhỏ hơn hàm lượng năm 2013 là 0,035, giảm 9,37% ; Năm 2015 lớn hơn so với năm 2014 là 0,008, tỷ lệ tăng là 2,46%. Nhìn chung xu thế thay đổi của hàm lượng vốn lưu động là tương đối tốt. Nguyên nhân do doanh thu thuần tăng còn vốn lưu động giảm. Từ những số liệu thực tế trên, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty đang có xu hướng cải thiện dần.

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:** Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VLD là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp dưới tác động của rất nhiều nhân tố. Chỉ tiêu này liên tục tăng qua các năm chứng tỏ công tác quản lý vốn lưu động của Công ty đạt hiệu quả, thể hiện việc điều hòa và sử dụng vốn hợp lý. Tính chung 4 năm 2012 – 2015, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VLD của công ty duy trì ở mức 21,1%. Trong điều kiện kinh tế khó khăn công ty cần cố gắng phát huy tiềm năng của mình, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm.

**Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
giai đoạn 2012 – 2015**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Năm	2012	2013	2014	2015	Năm 2013/2012		Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
	Chi tiêu					Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
A	SỐ LIỆU										
1	VLĐ bình quân	1.670.234	1.525.306	1.486.790	1.461.755	-144.928	-8,68	-38.516	-2,53	-25.036	-1,68
	- VLĐ đầu kỳ	1.811.866	1.528.602	1.522.010	1.451.571						
	- VLĐ cuối kỳ	1.528.602	1.522.010	1.451.571	1.471.938						
2	Hàng tồn kho bình quân	847.320	813.685	882.614	941.012	-33.635	-3,97	68.929	8,47	58.398	6,62
	- Hàng tồn kho đầu kỳ	909.296	785.344	842.025	923.202						
	- Hàng tồn kho cuối kỳ	785.344	842.025	923.202	958.821						
3	Các khoản phải thu bình quân	527.326	373.792	278.037	290.660	-153.534	-29,12	-95.755	-25,62	12.623	4,54
	- Các khoản phải thu đầu kỳ	626.272	428.380	319.203	236.870						
	- Các khoản phải thu cuối kỳ	428.380	319.203	236.870	344.450						
4	Doanh thu thuần	3.940.258	4.135.230	4.447.368	4.267.550	194.972	4,95	312.138	7,55	-179.818	-4,04
5	Giá vốn hàng bán	3.175.193	3.262.766	3.478.749	3.303.555	87.574	2,758	215.982	6,62	- 175.193	- 5,04
6	Lợi nhuận sau thuế	195.442	239.964	395.428	442.588	44.522	22,78	155.464	64,79	47.160	11,93

B	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH										
1	Số vòng quay VLD (A4:A1)	2,36 vòng	2,71 vòng	2,99 vòng	3,062 vòng	0,35 vòng	14,92%	0,28 vòng	10,33%	0,072 vòng	2,41%
2	Kỳ luân chuyển VLD	152,6 ngày	132,78 ngày	120,35 ngày	123,31 ngày	(19,81 ngày)	-13,00%	(12,44) ngày	-9,37%	2,96 ngày	2,46%
3	Vòng quay hàng tồn kho (A5:A2)	3,75 vòng	4,01 vòng	3,94 vòng	3,51 vòng	0,26 vòng	6,93%	-0,07 vòng	-1,75%	-0,43 vòng	-10,91%
4	Vòng quay các khoản phải thu (A4:A3)	7,47 vòng	11,06 vòng	16 vòng	14,68 vòng	3,59 vòng	48,56%	4,94 vòng	44,67%	-1,32 vòng	-8,25%
5	Hàm lượng VLD (A1:A4)	0,424	0,369	0,334	0,343	-0,06	-12,98%	-0,035	-9,37%	0,008	2,46%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế VLD (A6:A1)	11,70%	15,73%	26,60%	30,28%	4,03%	34,45%	10,86%	69,06%	3,68%	13,84%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015)

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Trong những năm qua, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã đạt được nhiều thành công, uy tín của Công ty ngày càng được đánh giá cao bởi chất lượng sản phẩm và được người tiêu dùng ưa chuộng. Hàng năm, mặc dù nền kinh tế khó khăn song Công ty làm ăn luôn có lãi, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch ngân sách, sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển, bảo toàn và phát triển vốn.

Năm 2015, thị trường tiêu thụ vật liệu xây dựng nói chung và xi măng nói riêng còn nhiều khó khăn nhưng Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch vẫn tiêu thụ vượt kế hoạch, tiếp tục lập kỷ lục mới trong sản xuất kinh doanh. Theo lãnh đạo Công ty cho biết: để đạt được những kết quả kinh doanh như vậy, Vicem Hoàng Thạch đã làm tốt công tác quản trị doanh nghiệp, hệ thống logistics và bán hàng chặt chẽ hơn; chỉ tiêu pha phụ gia tốt; đặc biệt các định mức tiêu hao giảm đáng kể.

Bên cạnh đó, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã nghiên cứu, áp dụng thành công kỹ thuật giảm tiêu hao năng lượng nghiền nguyên liệu, dẫn đầu lò 3 chạy ổn định và vượt công suất thiết kế với 336 ngày, đạt kỷ lục thế giới (thông thường theo tiêu chuẩn thiết kế mỗi lò chạy hết công suất 250 - 325 ngày), chi phí cho tiêu thụ sản phẩm chỉ 70.000 đồng/tấn xi măng.

- Tình hình tài chính năm 2015 được đánh giá là lành mạnh, có hiệu quả và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh năm 2015 tốt hơn so với các năm trước, lợi nhuận tăng trưởng mạnh, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung, VCD và VLD nói riêng năm 2015 đều cao hơn so với năm 2012 - 2014.

Công ty luôn sản xuất ổn định, đạt sản lượng cao, kiểm soát chất lượng bán sản phẩm và sản phẩm đúng quy trình, đảm bảo thực hiện tốt các định mức tiêu hao vật tư cho sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Công ty đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý, cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu hàng tháng. Triển khai thực hiện kế hoạch đã đề ra, thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh linh hoạt kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Công tác giao ban, hội ý, giao việc được tổ chức định kỳ, thường xuyên, kịp thời, phân công trách nhiệm cụ thể, đôn đốc sát sao để công việc được hoàn thành theo đúng tiến độ và đạt được hiệu quả cao. Đồng thời quản lý chặt chẽ doanh thu, đảm bảo tốt công tác thu hồi công nợ, gần như không phát sinh công nợ tồn quá hạn.

- Cơ cấu nguồn vốn: Nợ phải trả vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nguồn vốn nhưng có xu hướng giảm qua các năm. Trong giai đoạn 2012 - 2015, việc tăng tỷ trọng VCSH của công ty là hợp lý. Nguồn vốn dài hạn không những đảm bảo đủ nhu cầu vốn tài trợ cho TSDH mà còn tài trợ một phần cho TSNH. Mô hình tài trợ vốn này an toàn, giúp cho Công ty tăng khả năng tự chủ tài chính, chủ động trong việc sử dụng các nguồn vốn, tạo ra sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác tổ chức và sử dụng TSCĐ hợp lý. Công ty đã huy động hầu hết TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không gây lãng phí hay ứ đọng vốn đồng thời đã thanh lý kịp thời các thiết bị cũ kỹ, không sử dụng được. Những TSCĐ đã ở mức khấu hao cao nhưng vẫn vận hành tốt, duy trì được công suất thiết kế.

Trong năm Công ty đã chú trọng đến công tác bảo dưỡng máy móc thiết bị đảm bảo năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Giám sát chặt chẽ các loại nguyên liệu đầu vào từ khâu khai thác đến việc đồng nhất phối liệu bảo đảm hệ số ổn định để sản xuất; công tác sửa chữa lớn được tăng cường, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt công tác bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ; tăng cường công tác kiểm tra, dự báo hoạt động của thiết bị, xử lý kịp thời các sự cố, hạn chế dừng máy đột xuất; ứng dụng các sáng kiến, đề tài khoa học vào sản xuất. Do đó các máy móc thiết bị hoạt động đồng bộ, dài ngày và đạt năng suất cao.

Công ty có quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với từng cá nhân, phòng ban trong việc sử dụng tài sản của mình, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích.

- Các khoản phải thu vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động của doanh nghiệp nhưng đã có xu hướng giảm qua các năm. Điều này cho thấy những nỗ lực và quyết tâm của công ty trong công tác thu hồi nợ, đặc biệt là nợ khó đòi. Công tác tiêu thụ hàng tồn kho cũng có những biến chuyển đáng ghi nhận. Vòng quay các khoản phải thu và vòng quay hàng tồn kho năm 2015 đều tăng so với các năm trước.

- Công ty có đội ngũ cán bộ năng động có trình độ quản lý, cán bộ nhân viên giàu kinh nghiệm, đội ngũ công nhân lành nghề, có tinh thần đoàn kết phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ đề ra. Điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả mà Công ty đã đạt được trong những năm qua. Đời sống, việc làm, thu nhập của người lao động không ngừng được nâng cao. Ngoài ra, công ty luôn chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước và xã hội, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

2.3.2.1. Những tồn tại

Hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động tăng qua các năm nhưng còn tương đối thấp, do đó thể hiện quá trình quản lý, sử dụng, huy động vốn kinh doanh của Công ty chưa cao.

- Khả năng đầu tư mua sắm TSCĐ mới của Công ty còn thấp, giá trị TSCĐ giảm qua các năm, Công ty mới chỉ mua máy móc thiết bị mới thay thế khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất quá kém, làm giảm chất lượng và tốc độ hoàn thành công việc, ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Trong sản xuất, máy nghiền nguyên liệu, nghiền than hoạt động chưa đạt năng suất thiết kế. Các thiết bị chính của dây chuyền 1 và 2 sau nhiều năm hoạt động đã xuống cấp, sự cố đột xuất khó lường; việc bị động dừng thiết bị để sửa chữa thay thế ảnh hưởng đến kế hoạch, thời gian sản xuất, làm tăng một số định mức vật tư, nguyên nhiên liệu trong quá trình sản xuất, và phải dự trữ một số thiết bị đặc chủng có giá trị lớn.

- Một lượng VCD lớn đang bị ứ đọng tại chi phí xây dựng cơ bản dở dang dẫn đến hiệu quả sử dụng VCD thấp. Tiến độ xây dựng cơ bản một số công trình chậm, giá trị thực hiện hàng năm còn ở mức thấp, nhất là các mỏ đá vôi, đá sét.

- Tình hình quản lý hàng tồn kho chưa tốt khi hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng cao trong nguồn vốn lưu động. Việc xử lý hàng chậm luân chuyển, hàng tồn kho còn chậm, khiến cho công ty gặp khó khăn trong việc bảo quản, dự trữ hàng tồn kho và đồng thời cũng khiến cho công ty tăng vốn trong lưu thông, làm cho vốn bị ứ đọng, giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung.

- Cơ cấu nguồn tài trợ như hiện tại, một phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn dài hạn dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao. Hình thức huy động vốn của công ty chưa đa dạng, cơ cấu nguồn vốn chỉ tập trung vào 2 nhóm: vốn chủ sở hữu và vốn vay ngân hàng (bên cạnh đó còn nguồn vốn chiếm dụng nhưng công ty cũng bị chiếm dụng vốn nhiều), công tác huy động vốn từ các nguồn khác còn yếu.

- Chi phí đầu vào tăng: giá nguyên liệu đầu vào tăng, tiền lương tăng, nhưng giá bán xi măng không tăng (than tăng 60%, xăng dầu tăng 43%, điện tăng 20,7%, vỏ bao xi măng tăng 23,5%, cùng sự cạnh tranh quyết liệt từ các thương hiệu xi măng liên doanh ngoài Vicem như Phúc Sơn, Thăng Long, Hạ Long, Cẩm Phả...tỷ giá ngoại tệ và lãi suất ngân hàng tăng), điều này làm tăng chi phí của công ty.

Ngoài ra, các hạn chế về hạ tầng như cầu đường, cảng biển...cũng là những điểm cản trở lưu thông hàng hóa, góp phần đẩy chi phí vận chuyển lên cao, làm đội giá thành sản xuất xi măng.

2.3.2.2. Nguyên nhân

- Nguồn kinh phí để đầu tư thay mới các dây chuyền sản xuất tương đối cao nên Công ty vẫn phải khắc phục tiếp tục tận dụng các TSCĐ hiện có. Công tác quản lý, sử dụng TSCĐ chưa thật sự chặt chẽ, tuy đã có cơ chế quản lý, sử dụng TSCĐ rõ ràng, đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân.

- Về đầu tư xây dựng cơ bản, do các thủ tục còn phức tạp cộng với các yếu tố khách quan nên tiến độ triển khai thi công còn chậm, kéo dài; việc xin giấy phép khai thác xuống sâu mỏ đá vôi Núi Han sau nhiều năm đã hoàn thành, việc xin giấy

phép khai thác mỏ sét Cúc Tiên còn chậm; Trạm nghiên sàng đá đã nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng trong thời gian bảo hành còn gặp nhiều sự cố; Cảng xuất nhập đá đã triển khai nhưng còn chậm so với tiến độ đề ra.

- Thị trường xi măng Việt Nam cung vượt quá cầu, nhu cầu xây dựng có tăng nhưng vẫn chậm hơn so với tốc độ phát triển của ngành xi măng nên cạnh tranh càng quyết liệt hơn đòi hỏi công ty phải tập trung để giữ được các thị trường hiện tại và mở rộng thêm các thị trường mới trong tương lai.

Việc phân chia thị trường và cơ chế tiêu thụ xi măng hiện nay chưa thật sự nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm xi măng Hoàng Thạch trên thị trường. Sản lượng tiêu thụ trên một số địa bàn chưa vững chắc, việc triển khai khảo sát thị trường và tổ chức tiêu thụ xi măng ở các địa bàn mới còn chậm, hiệu quả chưa cao. Cơ chế phân khúc thị trường, chuỗi giá trị từng loại sản phẩm và các chính sách bán hàng cho các vùng, tiểu vùng ở từng thời điểm còn có những bất cập; việc tăng trưởng tiêu thụ xi măng vẫn còn ở mức thấp. Ngoài ra, một số nhà máy sản xuất xi măng mới đã đưa sản phẩm ra thị trường với giá cả cạnh tranh và cơ chế bán hàng linh hoạt hơn. Phương thức tiêu thụ xi măng hiện nay cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

Vicem Hoàng Thạch luôn được coi là nhà sản xuất dẫn dắt thị trường khu vực phía Bắc. Bởi vậy, nhiều doanh nghiệp xi măng lân cận đều chờ đợi vào động thái của Hoàng Thạch để có phương án điều chỉnh phù hợp và thường đưa ra mức giá thấp hơn nhằm cạnh tranh. Việc cạnh tranh thiếu lành mạnh của chính các nhà sản xuất trong nước cũng sẽ khiến cả nhóm sản phẩm này lao đao, phá giá lẫn nhau, dẫn đến tình trạng bất lợi chung nhất là khi phải đối mặt với sức ép hàng ngoại.

- Bên cạnh nỗi lo về sự cạnh tranh về giá giữa xi măng trong nước và hàng nhập khẩu từ các nước khác, công ty còn phải đối mặt với khả năng bị thiếu hụt nguồn cung cấp than do việc tập trung khai thác than phục vụ cho xuất khẩu và nhiều mục đích dùng trong nước là phục vụ sản xuất nhiệt điện đã dẫn đến sự cạn kiệt dần của nguồn cung tài nguyên thiên nhiên này.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Định hướng phát triển của ngành công nghiệp xi măng Việt Nam

Với mục tiêu phát triển ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển trong nước, trở thành một ngành công nghiệp đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với một số quan điểm phát triển sau:

- Về đầu tư: Đầu tư phát triển công nghiệp xi măng bền vững, sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Ưu tiên các dự án phía Nam; đầu tư mở rộng công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp; không đầu tư các trạm nghiền độc lập, riêng lẻ.

- Về công nghệ: Công nghệ tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng. Lựa chọn thiết bị phù hợp, sản phẩm chất lượng cao, giá thành hợp lý. Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất xi măng gắn với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nhiên liệu để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Về quy mô công suất: Phát triển các nhà máy có quy mô công suất lớn, các dự án đầu tư mới, công suất tối thiểu 2.500 tấn clinker/ngày. Đối với các dự án ở vùng sâu, vùng xa và các dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng lò đứng sang công nghệ sản xuất xi măng lò quay có thể áp dụng quy mô công suất phù hợp.

- Về bố trí quy hoạch: Ưu tiên đầu tư ở các tỉnh phía Nam, các vùng có điều kiện thuận lợi... Hạn chế đầu tư các dự án xi măng ở những vùng có khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hóa, phát triển du lịch...

3.1.2. Định hướng phát triển của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn đến năm 2020

Chặng đường 36 năm xây dựng và phát triển không ngừng, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của ngành công nghiệp xi măng Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không ngừng được mở rộng. Đặc biệt, Công ty đã đầu tư chiều sâu với trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, đáp ứng mọi yêu cầu sản xuất kinh doanh trong thời kỳ đổi mới. Do vậy mà tốc độ tăng trưởng hàng năm trung bình đạt từ 30% - 40%. Là một đơn vị sản xuất các sản phẩm chính là vật liệu xây dựng nên Công ty đã và đang từng bước thực hiện quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng với công suất và chất lượng cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu xi măng của thị trường trong những năm tới.

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch đang hướng đến phát triển chất lượng, phát triển theo chiều sâu; trong đó ổn định và nâng cao đời sống CBCNV là mục tiêu quan trọng. Theo đó, Công ty chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc tế, đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí.

Xác định năm 2016 vẫn được coi là năm khó khăn đối với ngành sản xuất xi măng. Theo các chuyên gia trong ngành xi măng, hiện nay kinh doanh trong lĩnh vực xi măng tại Việt Nam không còn thuận lợi như những năm về trước, cạnh tranh trong tiêu thụ xi măng giữa các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt và trong tương lai càng khốc liệt hơn. Nhưng Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch vẫn đặt mục tiêu phấn đấu tổng sản phẩm tiêu thụ xi măng và clinker cả năm đạt 4,475 triệu tấn; vật liệu chịu lửa đạt 11.000 tấn; vỏ bao xi măng 26,5 triệu cái; doanh thu đạt khoảng 5 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận đạt 474 tỷ đồng.

Định hướng của Vicem Hoàng Thạch những năm tới vẫn là thị trường tiêu thụ trong nước, bởi xi măng Hoàng Thạch đã gắn bó với người dân, với nhiều lĩnh vực hạ tầng, được thị trường trong nước tín nhiệm.

Để phát triển hơn nữa trong thời gian tới, công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch có một số định hướng phát triển cụ thể như sau:

- *Mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm:* Mặc dù gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ các thương hiệu xi măng liên doanh ngoài Vicem, tuy nhiên, trong những năm qua Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch vẫn khẳng định được uy tín về chất lượng lâu năm trên thị trường, được người tiêu dùng mến mộ.

Để giữ ổn định thị phần tiêu thụ cốt lõi, công ty đã đưa ra chiến lược và giải pháp phù hợp tại từ địa bàn như Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên. Ngoài ra công ty còn tăng độ phủ mở rộng khai thác các địa bàn mới khu vực Tây Bắc như Sơn La, Yên Bái; tăng cường phối hợp thị trường với các đơn vị thành viên trong Vicem để phát triển sản xuất đáp ứng đủ kịp thời xi măng cho khách hàng. Công ty cũng đã nghiên cứu sản phẩm xây trát cao cấp MC25 nhằm đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng thỏa mãn thị trường xi măng dân dụng giá rẻ. Với những đặc tính vượt trội như độ dẻo cao đặc biệt là cho trát trần, hạn chế rơi vãi khi thi công và tiết kiệm được vữa xây và có khả năng chống rạn nứt, chống thấm tốt, góp phần nâng cao chất lượng công trình xây dựng đã được thị trường chấp nhận phát triển tốt, đã góp phần tăng sản lượng tiêu thụ.

Cùng với sản xuất xi măng, công ty đã gây dựng được thương hiệu gạch chịu lửa kiềm tính Hoàng Thạch, nhà máy sản xuất gạch chịu lửa kiềm tính hoạt động hiệu quả đã có lãi, giúp đơn vị chủ động sản xuất gạch chịu lửa phục vụ xây lót lò nung clinker, và cung cấp cho các nhà máy sản xuất kính, luyện thép trên khắp cả nước, góp phần giảm lượng nhập khẩu loại gạch đặc chủng này. Ngoài ra, công ty còn tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá giới thiệu sản phẩm, xây dựng các chính sách bán hàng linh hoạt phù hợp từng địa bàn, từng thời kỳ, có chế độ chăm sóc khách hàng tốt. Tiếp cận và mở rộng thị trường sang các địa bàn mới, tìm kiếm thị trường và đối tác để triển khai xuất khẩu xi măng và clinker.

- Không ngừng phát huy cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất thiết bị, giảm chi phí, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân. Là đơn vị sản xuất mặt hàng sử dụng điện, than, dầu khá lớn, công ty luôn ý thức được rằng tiết kiệm năng lượng là góp phần tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm giá thành sản phẩm, góp phần bảo vệ môi trường để phát triển bền vững nên hàng năm công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch từ thực hiện kiểm toán năng lượng để đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng phù hợp như lắp đặt hệ thống biến tần cho các quạt công suất lớn, sử dụng hệ thống chiếu sáng tiết kiệm điện, khoán điện tới từng bộ phận sản xuất; Vận hành lò nung hoạt động ổn định theo đúng định mức về điện, than và dầu; Liên động giữa các thiết bị chính và phụ trợ.

- Duy trì sản lượng tiêu thụ ở thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng tiêu thụ ở các địa bàn mới. Để khơi thông thị trường, giữ vững thị phần cốt lõi, Vicem Hoàng Thạch đã tiến hành sắp xếp lại hệ thống phân phối. Các nhà phân phối trên cùng một địa phương được phân định rõ khu vực, hạn chế tình trạng cạnh tranh lẫn

nhau, phát triển hệ thống cửa hàng đạt chuẩn, mở rộng thị trường để xuất khẩu xi măng và clinker. Vicem Hoàng Thạch cũng cùng nỗ lực tìm kiếm thị trường với các đơn vị thành viên trong Vicem để nâng cao thị phần xi măng Vicem Hoàng Thạch và toàn hệ thống Vicem. Bên cạnh đó, công ty cũng tiếp tục đẩy mạnh việc áp dụng triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học có hiệu quả, các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động; Bám sát lộ trình để thực hiện thành công việc cổ phần hóa Công ty trong năm tới; Đảm bảo sau khi chuyển đổi doanh nghiệp, người lao động có việc làm ổn định và có thu nhập tốt hơn. Đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược phát triển Công ty từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, xây dựng xi măng Vicem Hoàng Thạch là vị trí số 1 về thương hiệu, chất lượng, dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng nhằm gia tăng sức tiêu thụ trong nước.

- *Luôn là công ty dẫn đầu về mọi mặt trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam.* Theo kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020, Vicem Hoàng Thạch phát triển theo chiều sâu, bền vững, nâng cao chất lượng và tập trung nguồn lực vận hành thiết bị giúp 3 dây chuyền hoạt động ổn định, sản xuất 16.150.000 tấn clinker; tiêu thụ 23.200.000 tấn sản phẩm, trong đó xi măng là 16.900.000 tấn; sản xuất và tiêu thụ 50.700 tấn gạch kiểm tính, 30.000 m³ đá xây dựng, 133.300 vỏ bao; doanh thu 29.000 tỷ đồng, lợi nhuận 1.256 tỷ đồng, nộp ngân sách 715 tỷ đồng. Đồng thời, Vicem Hoàng Thạch tập trung toàn bộ sức lực, trí tuệ, bám sát lộ trình để thực hiện thành công việc cổ phần hóa. Đảm bảo sau khi chuyển đổi doanh nghiệp, người lao động có việc làm ổn định và có thu nhập tốt hơn. Tiếp tục xây dựng xi măng Vicem Hoàng Thạch là vị trí số 1 về thương hiệu, chất lượng, dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng trên cơ sở nền tảng quản trị hiện đại và công nghệ “xanh”.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

3.2.1. Giải pháp chung nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty

3.2.1.1. Nâng cao tính chủ động trong xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn là giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc, cũng giống như việc lập các kế hoạch khác, kế hoạch về mức sử dụng và phương thức huy động vốn phải được xây dựng trên cơ sở thực tế về kế

hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo, do đó đòi hỏi phải đúng, toàn diện và đồng bộ để là cơ sở tin cậy cho việc tổ chức công tác sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả nhất. Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi tiến hành thực hiện Công ty Vicem Hoàng Thạch cần phải chú trọng đến một số vấn đề sau:

- Xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của Vicem Hoàng Thạch được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn, trong đó xác định nhu cầu về nguyên vật liệu hợp lý là một trong những biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng một cách đầy đủ, kịp thời tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

- Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, Vicem Hoàng Thạch cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp, giúp cho công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt với chi phí về vốn là thấp nhất. Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Vicem Hoàng Thạch có thể thực hiện theo một số biện pháp sau:

Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ Công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong Công ty luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích lũy từ các khoản lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn tái đầu tư cho mình. Bên cạnh đó để có thể khai thác triệt để nguồn vốn nội bộ, công ty cũng cần phải tổ chức công tác sắp xếp lại vốn trong các khâu và giải phóng vốn trong các tài sản chờ thanh lý.

Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng hình thức tín dụng thương mại... Công ty cần xác định được tỷ lệ chiếm dụng thường xuyên về các khoản nợ phải trả trong kỳ để giảm thiểu nhu cầu vay vốn, từ đó tăng lợi nhuận cho công ty. Việc sử dụng các nguồn vốn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Tuy nhiên việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và Công ty cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng

chiếm dụng sao cho Công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình huy động vốn, để đạt mục tiêu cho sự tăng trưởng và phát triển thì ngoài các nguồn vốn ngắn hạn còn đòi hỏi Vicem Hoàng Thạch phải quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn, đây là nguồn vốn tài trợ ổn định và lâu dài đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của Vicem Hoàng Thạch. Hiện nay bên cạnh nguồn vốn vay dài hạn bên ngoài, Vicem Hoàng Thạch sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để tài trợ dài hạn. Hàng năm nguồn vốn này đều liên tục tăng, một phần do Vicem Hoàng Thạch đã thực hiện tăng vốn điều lệ, phần khác là do lợi nhuận không chia trích lập bổ sung vào các quỹ của mình. Vicem Hoàng Thạch cũng cần sử dụng hợp lý quỹ đầu tư phát triển và quỹ khấu hao để tái đầu tư TSCĐ đồng thời tìm kiếm đối tác liên doanh, xây dựng các dự án khả thi để vay vốn dài hạn, tiếp tục phát huy vai trò của thuê mua tài chính trong việc đầu tư TSCĐ, đồng thời thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp để tăng nguồn vốn chủ sở hữu của mình lên mức hợp lý.

Sau khi lập kế hoạch huy động vốn, Vicem Hoàng Thạch cần chủ động trong việc phân phối và sử dụng số vốn đã được tạo lập sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Vicem Hoàng Thạch cần căn cứ trên kế hoạch kinh doanh và dự báo những biến động của thị trường để đưa ra quyết định phân bổ vốn cả về mặt số lượng và thời gian. Cụ thể Vicem Hoàng Thạch cần đầu tư khi nào và bao nhiêu cho việc đổi mới máy móc thiết bị và nâng cao năng lực sản xuất, cần dự trữ lượng nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá ở mức bao nhiêu là thích hợp nhất ... Đồng thời, với đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình đòi hỏi Vicem Hoàng Thạch phải có sự phân bổ hợp lý nguồn vốn dựa trên chiến lược phát triển. Từ kế hoạch tổng thể, Vicem Hoàng Thạch cần có các kế hoạch chi tiết. Để làm được điều này đòi hỏi Vicem Hoàng Thạch phải dựa vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước cũng như khả năng và tiềm lực của mình trong năm tiếp theo để có thể xây dựng được một kế hoạch chi tiết, cụ thể và sát thực nhất.

Có thể nói việc lập kế hoạch sử dụng và huy động vốn chính xác là một công việc rất khó khăn bởi ngoài các yếu tố chủ quan từ phía Ban lãnh đạo Công ty, còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như: tình hình biến động của thị trường, sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước, khả năng, uy tín của Công ty... Trên thực tế, số vốn của Vicem Hoàng Thạch có biến động giữa các thời điểm trong năm, vì vậy, khi thực hiện trên cơ sở những kế hoạch đề ra, Vicem Hoàng Thạch cũng cần căn cứ vào tình hình thực tế để có những điều chỉnh thích hợp khi có những thay

đôi không được dự báo trước. Cụ thể, nếu thiếu vốn Vicem Hoàng Thạch cần chủ động nhanh chóng tìm nguồn tài trợ bổ sung; nếu thừa vốn, Vicem Hoàng Thạch có thể đầu tư mở rộng sản xuất, cho vay, góp vốn liên doanh... nhằm đảm bảo cho dòng vốn không ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

3.2.1.2. Quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh

Trong thời gian vừa qua do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như sự biến động của giá cả vật tư, điều kiện sản xuất, công nghệ sản xuất, công tác lập định mức và dự toán chi phí chưa sát với thực tế,... đã làm tăng chi phí dẫn tới chi phí sản xuất của Công ty và thực tế hiện nay chi phí sản xuất của Công ty vẫn cao hơn chi phí kế hoạch đã đặt ra. Do đó để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Công ty cần phải chú trọng đến một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Xây dựng giá thành kế hoạch trong sản xuất kinh doanh, giúp cho Công ty phát hiện và khai thác mọi khả năng tiềm tàng để giảm bớt chi phí sản xuất, đồng thời kiểm soát được chi phí và nâng cao tính chủ động trong công tác điều phối sản xuất. Để làm được điều này đòi hỏi Công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Lập định mức tiêu hao các loại nguyên liệu, kiểm tra việc sử dụng định mức nguyên vật liệu ở từng khâu của quá trình sản xuất.

- Lập tổ theo dõi giám sát thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tính giá thành sản phẩm một cách chính xác với tình hình biến động của nguyên liệu tại những thời điểm cụ thể.

Khoản mục chi phí nguyên vật liệu chiếm tỉ trọng khá lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Trong thời gian qua công tác mua nguyên vật liệu đầu vào công ty vẫn đang ký kết và mua của các đơn vị sản xuất và cung cấp gần với đơn vị để giảm thiểu chi phí vận chuyển. Chất lượng các sản phẩm này thực sự chưa được đánh giá nghiêm túc về các yếu tố bên trong. Công ty nên tìm kiếm nguồn cung cấp các sản phẩm đầu vào như: đá vôi, đất sét, xỉ, quặng, thạch cao có chất lượng cao, giá cả hợp lý, đảm bảo về số lượng cung cấp, đặc biệt là phải kiểm định chất lượng của sản phẩm, các thành phần hóa chất bên trong phải đảm bảo tốt nhất cho công tác sản xuất xi măng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất nhằm tìm ra nguyên nhân gây lãng phí, thất thoát nguyên nhiên liệu.

Xây dựng thêm các kho bãi có mái che để bảo quản nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tránh thất thoát, hư hỏng trong quá trình lưu kho.

Chi phí động lực chiếm 15% - 17% tỷ trọng chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm. Để giảm giá thành sản phẩm, Công ty cần tiếp tục tăng cường các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm chi phí động lực như lắp các thiết bị tiết kiệm tiêu hao điện như máy biến tần và tiết kiệm chi phí khác như nước, điện thoại bằng thực hiện công tác khoán (xây dựng định mức).

- Cân đối lại số lao động sao cho hợp lý, tránh lãng phí, qua đó nâng cao được năng suất lao động, tiết kiệm được nhân công và chi phí tiền lương.

- Công ty nên sử dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, hạn chế sự hao mòn vô hình. Đồng thời có chế độ bảo quản tốt, máy móc thiết bị phải luôn được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ tránh hư hỏng nhằm nâng cao năng lực hoạt động và giảm chi phí hao mòn của máy móc.

- Cần phát động nhiều phong trào thi đua tiết kiệm như công tác hạch toán nội bộ là một trong những hoạt động để giảm giá thành sản phẩm. Trên cơ sở đó, công đoàn các xưởng sản xuất cùng chính quyền tìm cách để nâng cao năng suất thiết bị, tiết kiệm các chi phí vật chất như nguyên, vật liệu; các xưởng phụ trợ nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị. Hàng quý cần tổ chức đánh giá việc thực hiện các định mức hạch toán ở các công đoạn, điều chỉnh định mức sát với thực tế và khen thưởng kịp thời những đơn vị hạch toán tiết kiệm có hiệu quả. Đồng thời cũng thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các công đoàn, phân xưởng bộ phận thực hiện chế độ vận hành đúng quy trình để duy trì thiết bị chạy ổn định dài ngày, năng suất cao.

3.2.1.3. Mở rộng thị trường, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm

Công tác thị trường và tiêu thụ sản phẩm là một khâu quan trọng hàng đầu trong bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nào. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của người lao động và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì vậy Công ty cần thúc đẩy nhanh việc tiêu thụ hàng hóa và đa dạng hoá thị trường tiêu thụ sản phẩm, tập trung nguồn lực cho công tác bán hàng và tiêu thụ sản phẩm dưới những góc độ sau:

Thứ nhất, về sản phẩm:

- + Về chất lượng sản phẩm, Công ty cần đầu tư nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng, mặt khác nghiên cứu loại xi măng mới đáp ứng yêu cầu của mỗi hạng mục công trình và có khả năng cạnh tranh về giá.

+ Nhãn mác, bao bì cần được quan tâm hơn. Vỏ bao xi măng cần phải bền để tránh bị vỡ trong vận chuyển và bảo quản. Vỏ phải có chất dứa để ngăn được không khí và nước mưa tiếp xúc với xi măng gây hỏng sản phẩm. Biểu tượng, logo, mã số sản phẩm, hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì phải rõ ràng, dễ đọc và dễ nhìn. Đồng thời cũng cần phải thiết kế mẫu mã cho phù hợp vừa đảm bảo việc giữ chất lượng xi măng ổn định vừa đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng.

Thứ hai, về giá bán:

+ Giá bán tạo ra doanh thu, giá bán càng cao thì doanh thu càng lớn và ngược lại. Tuy nhiên chúng ta cần hoạch định được sản phẩm chúng ta bán vào thị trường nào, mục tiêu về thị phần tại đây là bao nhiêu, giá bán của các đối thủ cạnh tranh hiện tại ra sao thì mới hoạch định được chính sách giá bán cho phù hợp.

+ Giá bán sản phẩm phải linh hoạt phù hợp với từng khu vực thị trường, đồng thời bù đắp đủ chi phí và có lợi nhuận cận biên trên mỗi sản phẩm. Giá bán đối với thị trường mục tiêu phải khác với thị trường mà doanh nghiệp chỉ tham gia với vai trò làm vành đai bảo vệ thị trường trung tâm. Giá bán cho thị trường mới xâm nhập phải khác với giá của các thị trường truyền thống.

Thứ ba, về phân phối:

Vicem Hoàng Thạch không ngừng hoàn thiện chuỗi bán hàng của nhà phân phối, xây dựng các nhà phân phối độc quyền, mở rộng thị phần, tăng lượng xi măng tiêu thụ, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, linh hoạt trong kinh doanh, phát triển thị trường, chuyên nghiệp hóa đội ngũ tiếp thị, bán hàng, chăm sóc khách hàng.

Để khơi thông thị trường, giữ vững thị phần cốt lõi, Vicem Hoàng Thạch cần tiến hành sắp xếp lại hệ thống phân phối. Các nhà phân phối trên cùng một địa phương được phân định rõ khu vực, hạn chế tình trạng cạnh tranh lẫn nhau, phát triển hệ thống cửa hàng đạt chuẩn, mở rộng thị trường để xuất khẩu xi măng và clinker. Vicem Hoàng Thạch cũng cùng nỗ lực tìm kiếm thị trường với các đơn vị thành viên trong Vicem để nâng cao thị phần xi măng Vicem Hoàng Thạch và toàn hệ thống Vicem.

Thứ tư, về khuyến khích trương:

Đây là khâu cuối cùng có ý nghĩa làm cho người tiêu dùng quyết định sử dụng sản phẩm và sẽ tiếp tục gắn bó, quan tâm hơn tới sản phẩm trong tương lai. Công ty cần tập trung các giải pháp cụ thể như sau:

+ Tăng cường công tác quảng cáo trên đài truyền hình địa phương, đặc biệt tại các thị trường mà Công ty đã chọn làm thị trường mục tiêu.

- + Quảng cáo trên các tạp chí xây dựng, tạp chí phát triển, công nghiệp.
- + Đẩy mạnh các hoạt động quan hệ công chúng, với chính quyền địa phương, thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao. Mạnh dạn trong hoạt động tài trợ các hoạt động tình nghĩa, văn hóa trên địa bàn tỉnh. Ủng hộ các gia đình chính sách, các chương trình vì biển đảo quê hương.
- + Đa dạng và linh hoạt hơn nữa trong hoạt động khuyến mại: Tham gia các hội chợ thương mại về hàng hóa công nghiệp trên địa bàn, tổ chức các chương trình khuyến mại phù hợp với lĩnh vực hàng hóa mình kinh doanh, tổ chức các đợt bán hàng giảm giá cho những người mua với số lượng lớn.
- + Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng trước, trong và sau bán: Tổ chức thu thập thông tin, và nghiên cứu thị trường để từ đó đưa ra được những giải pháp phục vụ hợp lý, sát thực và ý nghĩa hơn.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.2.2.1. Tăng cường công tác quản lý tài sản cố định

Vốn cố định của Vicem Hoàng Thạch hiện nay chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu vốn kinh doanh, vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ góp phần quan trọng vào nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý TSCĐ đòi hỏi Công ty phải theo dõi sát sao tình hình sử dụng TSCĐ để nắm rõ được hiện trạng của từng tài sản, từ đó có biện pháp giải quyết kịp thời nhằm tận dụng tối đa hiệu suất sử dụng của tài sản, nâng cao năng lực, kéo dài tuổi thọ của TSCĐ, tránh tình trạng gián đoạn sản xuất gây ra bởi sự cố của TSCĐ. Để thực hiện Công ty cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

Lập quỹ sửa chữa lớn TSCĐ nhằm hình thành nguồn tài trợ cho công tác sửa chữa, bảo trì thường xuyên TSCĐ. Thông thường hàng năm chi phí này của Vicem Hoàng Thạch là khá lớn, nếu Công ty chủ động trong việc tìm nguồn tài trợ thì sẽ luôn bị động khi có phát sinh liên quan đến công tác sửa chữa, bảo trì TSCĐ do đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Phòng kỹ thuật trong các đơn vị của Vicem Hoàng Thạch cần sớm tiến hành rà soát, đánh giá lại các thiết bị, các TSCĐ khác không dùng hoặc không thể sử dụng. Trong số này có một số thiết bị theo công nghệ cũ hoặc bị hư hỏng không thể sửa chữa, khắc phục và sử dụng được cần thanh lý thu hồi hết khấu hao và dành nguồn tái đầu tư vào công nghệ mới.

Hàng năm, Công ty nên có kế hoạch về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định trên cơ sở đó Công ty có kế hoạch dự trữ vật tư hợp lý, ký kết các hợp đồng về

nguồn cung ứng phụ tùng thay thế, tránh tình trạng không có bộ phận thay thế hoặc bị ép giá cao bởi các nhà cung cấp độc quyền. Bên cạnh đó, những TSCĐ không còn phát huy tác dụng Công ty cần chủ động thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn.

Công ty cũng cần tiến hành phân cấp quản lý tài sản cố định rõ ràng để mỗi cá nhân sử dụng đều có ý thức trong công tác quản lý và sử dụng tài sản cố định. Đồng thời mở các lớp bồi túc cho công nhân sử dụng máy móc thiết bị những kiến thức và kỹ năng thao tác thành thục, phát huy tối đa công dụng của tài sản cố định nhằm nâng cao năng suất và kéo dài tuổi thọ của tài sản cố định.

3.2.2.2. Phát huy tối đa năng lực sản xuất của tài sản cố định hiện có vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Trong điều kiện hiện nay, việc đầu tư đổi mới TSCĐ đặc biệt là thiết bị công nghệ là một trong các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, việc nâng cao năng lực sản xuất của tài sản là điều kiện sống còn đối với doanh nghiệp. Việc tăng cường khai thác tài sản nhằm phát huy năng lực sản xuất của tài sản, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

Vốn cố định của Vicem Hoàng Thạch hiện nay chủ yếu nằm trong phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn và máy móc thiết bị như hệ thống nhà xưởng, kho bãi, trạm bơm, trạm cân, các loại máy xúc, lật, cắt, hệ thống xe tải chuyên chở... Phần lớn những máy móc thiết bị hiện đại Công ty phải nhập khẩu từ nước ngoài, linh kiện thay thế khó tìm kiếm trên thị trường trong nước đồng thời do trình độ sử dụng và sửa chữa của công nhân còn hạn chế, chưa làm chủ được thiết bị nên đã ảnh hưởng tới năng lực hoạt động của thiết bị.

Vì vậy, Công ty muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trước hết phải duy trì được năng lực sản xuất của máy móc thiết bị. Trong quá trình sử dụng Công ty phải thường xuyên theo dõi tình hình sử dụng tài sản cố định để nắm được hiện trạng của từng tài sản, từ đó có các biện pháp kịp thời để tận dụng tối đa hiệu suất sử dụng của tài sản và tránh tình trạng sử dụng không hết công suất.

Tăng cường khai thác tài sản cố định giúp doanh nghiệp tránh thất thoát vốn do bị hao mòn vô hình trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển nhanh như hiện nay. Bên cạnh đó nghiên cứu cải tiến kỹ thuật áp dụng phát minh sáng chế nhằm nâng cao tính năng sử dụng của máy móc thiết bị. Đối với tài sản đang sử dụng phải thường xuyên bảo trì để tài sản không bị hư hỏng làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

3.2.2.3. Tăng cường quản lý khấu hao và quỹ khấu hao TSCĐ

Công ty cần chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng và quản lý quỹ khấu hao TSCĐ để một mặt tái đầu tư và đổi mới TSCĐ của mình, mặt khác khi chưa có kế hoạch đầu tư TSCĐ, công ty có thể sử dụng nguồn khấu hao thu được qua các chu kỳ sản xuất phục vụ vào các mục đích kinh doanh khác.

Mức khấu hao cũng cần phải được tính toán chính xác và phù hợp với tính doanh nghiệp kinh doanh trong công ty. Công ty cần phải xác định được khả năng kinh doanh của mình để lựa chọn hình thức khấu hao, tránh lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh trong khi lượng hàng hóa tiêu thụ ít khấu hao quá lớn dẫn đến lỗ trong hoạt động kinh doanh, cũng như việc khấu hao quá ít làm chậm thu được tiền khấu hao để đổi mới công nghệ.

Khi sử dụng quỹ khấu hao vào mục đích kinh doanh khác phải đảm bảo có hiệu quả và bảo toàn được vốn. Mức khấu hao và phương pháp áp dụng cần được tính toán chính xác và tuân thủ các quy định của Nhà nước. Định kỳ tiến hành kiểm tra và xem xét đánh giá lại TSCĐ trên cơ sở giá của các sản phẩm tương tự trên thị trường để có thể xác định chính xác giá trị tài sản, từ đó có điều kiện trích đủ khấu hao, tránh thất thoát vốn cố định.

3.2.2.4. Chú trọng đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao năng lực sản xuất

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, chú trọng đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, khoa học công nghệ để phục vụ sản xuất là yếu tố góp phần không nhỏ quyết định năng lực sản xuất và khả năng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Do đặc thù ngành nên đối với doanh nghiệp việc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ cần xem xét tới công nghệ sản xuất.

Công ty cần đổi mới đồng bộ và hiện đại hóa thiết bị, dây chuyền sản xuất hơn nữa theo hướng đưa vào sử dụng các thiết bị cơ động có công suất lớn, phù hợp với điều kiện và quy mô của Công ty đồng thời đáp ứng lộ trình phát triển của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam. Kết hợp ứng dụng công nghệ tiên tiến trên thế giới để không ngừng nâng cao công tác an toàn khi sản xuất.

Tuy nhiên việc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị cần phải dựa trên năng lực vốn của Công ty, tận dụng máy móc thiết bị đã có sẵn để giảm thiểu chi phí đầu tư, khai thác tối đa nguồn lực sẵn có tránh tình trạng đầu tư tràn lan gây lãng phí vốn và kém hiệu quả.

3.2.2.5. *Đổi mới công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản*

Hiện nay, công ty đang có số tiền đầu tư vào xây dựng cơ bản dở dang tương đối lớn, do vậy công ty cần phải có các biện pháp quản lý chặt chẽ đối với các dự án này giảm thiểu tối đa các hoạt động gây lãng phí đối với các dự án. Công ty cũng cần phải nhanh chóng đưa các dự án đi vào hoạt động bởi việc kéo dài thời gian sẽ gây lãng phí lớn trong khi thời hạn phải thanh toán các khoản vay với ngân hàng đã bắt đầu đến hạn, với các dự án lớn cần hoàn thiện từng phần và cho đi vào hoạt động ngay.

Đối với các dự án chưa thực hiện, công ty nên thực hiện chặt chẽ các bước của quy trình xác định hiệu quả của vốn đầu tư trước khi quyết định, tránh đầu tư dàn trải không hiệu quả. Thực hiện đúng các quy định và công tác quản lý đầu tư xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, quá trình thực hiện đầu tư và kết thúc xây dựng, đưa dự án vào sử dụng, thanh quyết toán. Tiến hành phân tích hiệu quả đầu tư khi đưa vào khai thác sử dụng so với hiệu quả theo luận chứng kinh tế lập để tìm ra nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục nhằm tối đa hóa hiệu quả của dự án.

3.2.3. *Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động*

3.2.3.1. *Tăng cường quản lý hàng tồn kho và xác định lượng tồn kho hợp lý*

Trong quá trình luân chuyển vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại hàng hoá dự trữ, tồn kho là bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Hàng tồn kho có ba loại: nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Hàng tồn kho không tạo ra lợi nhuận nhưng nó có vai trò rất lớn cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành ổn định. Nếu công ty dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm quá trình kinh doanh bị gián đoạn gây ra hàng loạt hậu quả tiếp theo.

Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản nói chung và tài sản lưu động nói riêng thì công ty cần có những giải pháp tích cực hơn:

- Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng sản phẩm theo từng tháng, quý, cân đối với sản lượng tiêu thụ. Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa, từ đó dự đoán và quyết định điều chỉnh kịp thời việc sản xuất và lượng hàng hóa trong kho trước sự biến động của thị trường.

- Giải phóng nhanh lượng hàng tồn kho bằng cách đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng cáo, mở rộng các kênh phân phối.

- Bảo quản tốt hàng tồn kho, đảm bảo số lượng cũng như chất lượng sản phẩm trong thời gian lưu kho để tránh thất thoát vốn. Hàng tháng, kế toán hàng hóa cần đối chiếu sổ sách, phát hiện số hàng tồn đọng để xử lý, tìm biện pháp giải phóng số hàng hóa tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn.

3.2.3.2. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu

Các khoản phải thu tuy có tác động làm tăng doanh thu bán hàng, làm giảm chi phí tồn kho của hàng hoá, làm cho TSCĐ được sử dụng có hiệu quả hơn và phần nào hạn chế được hao mòn vô hình, song nó cũng làm tăng chi phí đòi nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp cho sự thiếu hụt ngân quỹ. Các khoản phải thu cũng chịu rủi ro nhất định khi người mua không chịu trả tiền. Vì vậy, Công ty cần áp dụng các biện pháp để giảm thiểu các khoản phải thu:

- *Xây dựng chính sách tín dụng thương mại hiệu quả*: Doanh nghiệp thực hiện chính sách tín dụng thương mại nhằm mục đích tăng doanh thu, mở rộng thị phần, tăng giá bán, đổi lại doanh nghiệp bị tăng các chi phí liên quan. Do đó, cần phải phân tích và so sánh giữa chi phí phát sinh với lợi ích mang lại từ chính sách tín dụng thương mại bao gồm: chi phí cơ hội của các khoản phải thu, chi phí cơ hội của giá vốn mua hàng, chiết khấu thanh toán, chi phí thu tiền, nợ xấu không thu được. Lý do doanh nghiệp thực hiện chính sách tín dụng thương mại là tạo điều kiện cho nhiều khách hàng có thể mua hàng và tăng giá bán, nhưng thực tế việc thu tiền bán hàng thường bị trì hoãn theo thời gian tín dụng mà doanh nghiệp cung cấp cho khách hàng. Vì vậy doanh nghiệp phải cân nhắc tới chi phí cơ hội sử dụng tiền trong khoảng thời gian tín dụng của chính sách, thực hiện chính sách tín dụng khiến các khoản phải thu xuất hiện và doanh nghiệp phải bố trí nhân sự theo dõi khoản phải thu nhằm đảm bảo các khoản nợ được thu đúng hạn.

Khi ký kết hợp đồng mua bán Công ty cần có những quy định chặt chẽ về thời gian, phương thức thanh toán; thường xuyên làm tốt công tác theo dõi, rà soát và đối chiếu thanh toán công nợ để tránh bị chiếm dụng vốn đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán. Có như vậy mới góp phần tăng nhanh vòng quay của vốn và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- *Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng và đánh giá các khoản tín dụng được đề nghị*: Đánh giá khả năng tín dụng của khách hàng nhằm xác định liệu khoản tín dụng này sẽ được khách hàng thanh toán đúng thời hạn hay không? Để làm được việc này, công ty phải xây dựng một hệ thống các tiêu chuẩn tín dụng đối với các khách hàng thường xuyên mua chịu với khối lượng lớn như: phẩm chất, tư

cách tín dụng; năng lực trả nợ; vốn của khách hàng; tài sản thế chấp; điều kiện kinh tế của khách hàng. Tiếp theo, công ty cần phân tích đánh giá giữa thu nhập và chi phí của khoản tín dụng đó. Công ty chỉ cung cấp khoản tín dụng cho các khách hàng có khả năng trả nợ đúng thời hạn, chi phí phải thấp hơn thu nhập.

- *Tăng cường công tác thu hồi nợ*: Bộ phận kế toán có trách nhiệm theo dõi các khoản phải thu và đôn đốc, ghi nhận thời hạn trả nợ của khách hàng đồng thời kết hợp với bộ phận kinh doanh trong việc gửi thư thông báo thời hạn trả nợ hoặc điện thoại với khách hàng xác nhận thời hạn trả nợ. Doanh nghiệp cần liên lạc với khách hàng sớm thay vì chờ hóa đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp quản lý tốt các khoản phải thu mà còn giúp doanh nghiệp giữ được mối quan hệ tốt với khách hàng.

- *Đánh giá hiệu quả quản trị các khoản phải thu*: Đình kỳ doanh nghiệp nên xem xét, đánh giá hiệu quả quản trị các khoản phải thu qua các chỉ tiêu : doanh thu thuần, kỳ thu tiền bình quân, thời hạn của chính sách tín dụng thương mại, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đánh giá các chỉ tiêu này định kỳ giúp cho doanh nghiệp thấy rõ những vấn đề nào cần chấn chỉnh, cải thiện cho kỳ sau và những hiệu quả tốt cần duy trì, phát triển.

- Ngoài ra, công ty phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu bằng cách: sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn; theo dõi kỳ thu tiền bình quân khi thấy kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh thu không tăng nghĩa là công ty đang bị ứ đọng ở khâu thanh toán cần phải có biện pháp kịp thời giải quyết.

Đồng thời, với việc cho khách hàng mua chịu công ty cũng phải lập một quỹ dự phòng rủi ro khi không thu được nợ hoặc không thu được nợ đúng hạn.

3.2.3.3. Xác định mức dự trữ tiền mặt hợp lý

Việc xác định tồn trữ tiền mặt hợp lý có ý nghĩa quan trọng giúp doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán tiền mặt cần thiết trong kỳ, tránh được rủi ro không có khả năng thanh toán đồng thời làm giảm các chi phí lưu giữ tiền mặt bởi tiền mặt là khoản không sinh lời hoặc có mức sinh lời thấp. Việc xác định mức dự trữ tiền mặt phải căn cứ vào kế hoạch chi tiêu thường xuyên, cân đối các khoản phải thu, phải trả trong kỳ.

Để làm tốt việc quản lý ngân quỹ, bộ phận tài chính kế toán cần lập kế hoạch hàng tháng để công ty có thể chủ động trong việc quản lý quỹ tiền mặt, đồng thời sử dụng tiền mặt chuyển đổi sang các tài sản ngắn hạn khác để có hệ số sinh lời cao hơn.

Trong những năm tiếp theo công ty cần xác định số VLD cần thiết trong chu kỳ kinh doanh, để đảm bảo VLD cần thiết tối thiểu cho quá trình SXKD được tiến hành liên tục, tránh tình trạng lãng phí, dư thừa vốn, thúc đẩy tốc độ luân chuyển của vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng VLD thông qua các chỉ tiêu: mức đảm nhiệm VLD, số vòng quay VLD, mức doanh lợi VLD, từ đó kịp thời điều chỉnh và có biện pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả vốn kinh doanh.

3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với Nhà nước

Nhà nước triệt để tái cấu trúc ngành xi măng. Quyết liệt thực hiện cổ phần hóa các công ty xi măng mà nhà nước đang chi phối, thoái vốn toàn bộ hoặc chỉ duy trì Vốn nhà nước nhưng không chi phối hoạt động của công ty cổ phần.

Nhà nước cần hoàn thiện các định mức, đơn giá vật liệu xây dựng đồng thời phải có chính sách điều chỉnh kịp thời đơn giá vật liệu xây dựng trong thời điểm suy thoái như hiện nay.

Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật để đảm bảo hành lang pháp lý và môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận tiện cho các doanh nghiệp nói chung, còn riêng đối với các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất xi măng, nhà nước cần: không đầu tư dàn trải khi chưa có vốn; tạo hành lang pháp lý để tránh những sai lầm khi các doanh nghiệp tự tăng giá xi măng.

Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý, với các chính sách cụ thể để khuyến khích việc giải thể và hợp nhất các công ty xi măng yếu kém, hình thành các Công ty xi măng lớn, chấm dứt tình trạng cạnh tranh hỗn loạn hiện nay. Chủ trương của Bộ Xây dựng là khuyến khích các nhà đầu tư có nghề và có tiềm lực tài chính thực hiện mua lại và hợp nhất các nhà máy xi măng yếu kém. Tuy nhiên, chủ trương này cần được cụ thể hóa bằng các chính sách cụ thể, đặc biệt là cơ chế cho việc chuyển nhượng các nhà máy xi măng có vốn nhà nước. Đây là giải pháp căn cơ và được xem là tối ưu nhằm tập trung hóa và cải thiện tình hình hoạt động, tài chính, hệ thống các nhà máy hiện mang tính phân tán và manh mún. Với quy mô lớn, việc đầu tư chiều sâu cho công nghệ, quản trị, thương hiệu,... sẽ thuận lợi hơn do chi phí phân bổ trên tấn công suất sẽ thấp hơn nhiều. Chất lượng sản phẩm nâng cao, chủng loại đa dạng,... là cơ sở để tăng giá bán và kiểm soát thị trường tốt hơn. Các công ty xi măng lớn với sản lượng từ 10 – 15 triệu tấn/năm sẽ dễ dàng có tiếng nói chung trong việc điều hòa thị trường, nhất là khi gặp khủng hoảng.

Nhà nước cần tiếp tục bảo lãnh cho Công ty vay vốn ngân hàng, hỗ trợ lãi suất đối với các công ty đang khó khăn về vốn, hỗ trợ về tài chính và cơ chế cho các ngân hàng để giúp các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn.

Nhà nước cần đề ra các chính sách nhằm hỗ trợ giới thiệu Công ty cơ hội hợp tác với đối tác trong nước và nước ngoài để đầu tư. Nhà nước cần hoàn thiện dần luật đầu tư nước ngoài để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp.

3.3.2. Kiến nghị với Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam

Tổng công ty cần ban hành các quy chế, quy định nội bộ hướng dẫn thực hiện công khai, minh bạch mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị như: Quy chế dân chủ trong Vicem; Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính đối với công ty cho Vicem làm chủ sở hữu, công ty có vốn đầu tư của Vicem và công ty mẹ Vicem;... Trong kỳ, Tổng Công ty, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần là đơn vị thành viên của Tổng Công ty công khai các nội dung: Chi tiêu tài chính; việc trích lập, sử dụng quỹ phúc lợi - khen thưởng; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; đánh giá mức độ hoàn thành công việc...

Tổng công ty cần phải phối hợp với các đơn vị thành viên đẩy nhanh triển khai các công tác xác định công nợ, rà soát báo cáo tài chính, phương án xử lý tài chính, thống kê lực lượng lao động và phương án xử lý lao động dôi dư để chuẩn bị triển khai xác định giá trị doanh nghiệp.

Tổng công ty cần đưa ra chính sách kịp thời để giải quyết tình trạng cung vượt quá cầu như hiện nay thông qua việc giao chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ cho mỗi công ty cụ thể.

Tổng công ty cần phải cải cách tổ chức lại bộ máy quản lý phù hợp với chính sách, định hướng và mục tiêu chung của toàn ngành. Tìm cách cắt giảm các chi phí thuộc về hệ thống quản lý bằng cách xây dựng cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả, đúng chức năng, phân định chuyên môn rõ ràng. Cần giảm biên chế đối với cán bộ công nhân viên sắp về hưu hoặc đến tuổi về hưu và sắp xếp lại bộ máy quản lý không bị chồng chéo.

KẾT LUẬN

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế, sức cạnh tranh kinh tế của mỗi nước được quyết định rất lớn bởi hoạt động và tính hiệu quả trong SXKD của mỗi doanh nghiệp với tư cách là đơn vị kinh tế cơ sở. Đối với mỗi doanh nghiệp, vốn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh luôn luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa góp phần quyết định vào sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch là một doanh nghiệp Nhà nước trong ngành xi măng, với chức năng, nhiệm vụ đã được xác định, tuy có những đặc thù riêng, song xét trên phương diện kinh tế tài chính, vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty là một vấn đề cơ bản, quan trọng.

Trên cơ sở nghiên cứu những luận cứ khoa học về vốn kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch giai đoạn 2012 - 2015, luận văn đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

Kết quả chính của luận văn gồm:

1. Hệ thống hoá những lý luận cơ bản về vốn kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, như: những vấn đề chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh; sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh; nghiên cứu xác định rõ các nhân tố ảnh hưởng và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

2. Phân tích thực trạng và đánh giá một cách toàn diện hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch. Từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá về những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, làm cơ sở đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.

3. Đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty trong giai đoạn tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Báo cáo thường niên, năm 2012, 2013, 2014, 2015 của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch.
2. Báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014, 2015 của công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Đỗ Thái Bình (2013), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH các hệ thống Viễn thông VNPT – FUJITSU (VFT)*, Học viện Công nghệ Bưu Chính Viễn Thông, Hà Nội
4. Dương Đăng Chinh (2003), *Giáo trình Lý thuyết tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
5. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
6. PGS, TS Phạm Công Đoàn, TS. Nguyễn Cảnh Lịch (2012), *Giáo trình Kinh tế doanh nghiệp thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
7. Vũ Duy Hào, Đàm Văn Huệ (2009), *Quản trị Tài chính doanh nghiệp*, NXB Giao thông vận tải, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Vương Đình Huệ, Đoàn Xuân Tiên (2002), *Kế toán quản trị*, NXB Tài Chính, Hà Nội
9. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2009), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
10. Nguyễn Thế Khải (2009), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp và kế toán quản trị*, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
11. Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền (2008), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội
12. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh

13. Nguyễn Thị My, Phan Đức Dũng (2009), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê Hà Nội
14. Phạm Thị Thảo (2014), *Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần công trình Viettel*, Đại học Thương Mại, Hà Nội
15. Trần Thị Huyền Trang (2013), *Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Tập đoàn FPT*, Học viện Tài chính, Hà Nội
16. Vũ Thị Thu Trang (2014), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh*, Đại học Thương Mại, Hà Nội
17. Đỗ Thị Thùy Trang (2013), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sao Thái Dương – Chi nhánh Hà Nam*, Học viện Tài chính, Hà Nội
18. Nguyễn Hải Sản, Hoàng Anh (2008), *Cẩm nang nghiệp vụ Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội

Tiếng Anh

19. P.A. Samuelson & W.D.Nordphaus (1989), *Kinh tế học*, Viện quan hệ quốc tế.

Phụ lục 1:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	2012	2013	2014	2015
1	2	3	4	5	6	7
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.528.602.690.190	1.522.010.157.215	1.451.570.861.291	1.471.938.158.531
(100 = 110+120+130+140+150)						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		266.037.761.355	323.596.843.211	178.290.456.524	117.358.688.528
1. Tiền	111		266.037.761.355	120.596.843.211	178.290.456.524	117.358.688.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			203.000.000.000		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.463.083.334	20.500.000.000	104.548.260.000	80.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.463.083.334	20.500.000.000	104.548.260.000	80.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.380.000.364	319.202.885.345	236.870.189.462	344.450.355.358
1. Phải thu của khách hàng	131		362.655.589.336	219.633.548.363	208.161.458.917	315.250.105.317
2. Trả trước cho người bán	132		21.973.467.600	26.427.853.370	29.318.714.935	27.862.185.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134					
5. Các khoản phải thu khác	135		44.230.942.373	76.459.090.435	1.361.415.698	3.838.783.944
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(479.998.945)	(3.317.606.823)	(1.971.400.088)	(2.500.719.522)

IV. Hàng tồn kho	140		785.344.285.882	842.025.355.800	923.201.544.375	884.018.141.232
1. Hàng tồn kho	141		795.317.629.853	875.794.566.038	960.479.564.030	938.609.199.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.973.343.971)	(33.769.210.238)	(37.278.019.655)	(54.591.058.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.377.559.255	16.685.072.859	8.660.410.930	46.110.973.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.267.559	4.617.357.474	1.865.299.985	43.471.648.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.193.951	10.178.702.855	4.418.369.124	2.639.325.312
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			271.795.298	892.206.356	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.070.097.745	1.617.217.232	1.484.535.465	
B. Tài sản dài hạn	200		2.628.204.038.626	2.444.721.848.834	2.286.921.953.208	2.170.866.442.695
(200 = 210+ 220+ 240+ 250+ 260)						
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	18.893.552.713
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212					
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					
4. Phải thu dài hạn khác	218		3.706.233.661	3.706.233.661	3.706.233.661	20.791.786.374
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(3.706.233.661)	(3.706.233.661)	(3.706.233.661)	(1.898.233.661)
II. Tài sản cố định	220		2.610.659.475.309	2.427.086.818.197	2.228.419.218.188	1.881.363.749.176
1. TSCĐ hữu hình	221		2.562.491.190.933	2.330.941.695.575	2.120.160.645.453	1.881.331.373.035
- Nguyên giá	222		6.741.504.935.598	6.679.013.927.874	6.652.621.323.194	6.689.174.562.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.179.013.744.665)	(4.348.072.232.299)	(4.532.460.677.741)	(4.807.843.189.029)
2. TSCĐ vô hình	227		500.054.854	248.743.356	112.181.457	32.376.141

- Nguyên giá	228		1.723.972.237	1.670.071.091	1.720.071.091	1.720.071.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.223.917.383)	(1.421.327.735)	(1.607.889.634)	(1.687.694.950)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		47.668.229.522	95.896.379.266	108.146.391.278	155.988.374.084
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.544.563.317	17.635.030.637	58.502.735.020	114.620.766.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.816.341.636	1.229.884.019	41.393.248.483	55.215.547.805
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262					
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.728.221.681	16.405.146.618	17.109.486.537	59.405.218.917
4. Lợi thế thương mại	269					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.156.806.728.816	3.966.732.006.049	3.738.492.814.499	3.642.804.601.226
A. Nợ phải trả	300		2.530.013.153.404	2.327.408.029.311	1.924.363.487.644	1.863.537.003.615
(300 = 310 + 320)						
I. Nợ ngắn hạn	310		1.719.974.109.436	1.837.984.231.844	1.832.261.494.245	1.812.262.497.744
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		997.098.427.370	1.207.816.496.753	1.287.896.960.378	885.102.320.563
2. Phải trả người bán	312		257.518.096.118	232.760.577.397	192.075.154.923	239.448.869.978
3. Người mua trả tiền trước	313		95.820.708.863	571.324.966	8.440.782.141	4.144.229.318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		43.991.900.551	38.377.185.551	43.266.585.664	35.806.403.656
5. Phải trả người lao động	315		70.975.921.419	49.475.667.617	49.712.579.633	95.582.480.607
6. Chi phí phải trả	316		80.092.842.832	96.671.968.652	42.870.702.491	46.487.520.968
7. Phải trả nội bộ	317					
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318					

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		55.291.982.938	31.628.825.951	67.485.609.766	376.947.493.391
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					3.078.730.986
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119.184.229.345	180.682.184.957	140.513.119.249	125.664.448.277
II. Nợ dài hạn	330		810.039.043.968	489.423.797.467	92.101.993.399	51.274.505.871
1. Phải trả dài hạn người bán	331					
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.697.073.612	43.759.277.570	37.640.961	39.302.140
4. Vay và nợ dài hạn	334		783.969.036.626	441.053.658.197	84.288.646.982	41.062.853.183
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5.372.933.730	4.610.861.700	7.775.705.456	10.172.350.548
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.626.793.575.412	1.639.323.976.738	1.814.129.326.855	1.779.267.597.611
(400 = 410 + 420)						
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.626.793.575.412	1.639.323.976.738	1.814.129.326.855	1.779.267.597.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.323.625.122.434	1.323.625.122.434	1.323.625.122.434	1.323.625.122.434
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		116.149.362.838	172.659.896.564	327.347.875.072	448.393.139.145
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		121.070.503.153	121.045.264.073	121.045.264.073	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419					
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.699.250.955	14.744.357.635	34.861.729.244	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		7.249.336.032	7.249.336.032	7.249.336.032	7.249.336.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		4.156.806.728.816	3.966.732.006.049	3.738.492.814.499	3.642.804.601.226

Phụ lục 2:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2013	2014	2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.175.848.146.076	4.254.867.805.613	4.535.372.995.131	4.267.549.975.280
2. Các khoản giảm trừ	02		235.589.298.595	119.637.150.719	88.004.862.865	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.940.258.847.481	4.135.230.654.894	4.447.368.132.266	4.267.549.975.280
4. Giá vốn hàng bán	11		3.175.192.539.622	3.262.766.341.752	3.478.748.533.941	3.303.555.371.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		765.066.307.859	872.464.313.142	968.619.598.325	963.994.604.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21.712.782.829	12.715.378.795	39.407.993.396	17.696.735.491
7. Chi phí tài chính	22		190.272.424.410	153.977.205.010	96.563.419.543	68.620.623.314
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>186.078.424.494</i>	<i>127.612.393.890</i>	<i>93.294.659.912</i>	<i>65.932.311.218</i>
8. Chi phí bán hàng	25		179.573.341.425	214.887.400.211	195.488.982.475	145.408.368.106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		185.959.636.652	189.262.692.195	203.934.671.179	201.341.684.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		230.973.688.201	327.052.394.521	512.040.518.524	566.320.663.968
11. Thu nhập khác	31		33.909.858.403	11.410.988.380	11.270.114.654	1.898.881.088
12. Chi phí khác	32		6.127.473.384	18.384.919.683	11.280.149.254	1.355.518.759
13. Lợi nhuận khác	40		27.782.385.019	(6.973.931.303)	(10.034.600)	543.362.329
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		258.756.073.220	320.078.463.218	512.030.483.924	566.864.026.297

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2013	2014	2015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		63.313.907.484	80.113.510.731	116.602.398.601	124.275.075.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		195.442.165.736	239.964.952.487	395.428.085.323	442.588.950.476

